**PHỤ LỤC I**

**DANH MỤC HÀNG HÓA, DỊCH VỤ KHÔNG ĐƯỢC GIẢM THUẾ SUẤT THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG**

*(Kèm theo Nghị định số 44/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cấp 1** | **Cấp 2** | **Cấp 3** | **Cấp 4** | **cấp 5** | **Cấp 6** | **Cấp 7** | **Tên sản phẩm** | **Nội dung** | **Mã số HS (áp dụng đối vói hàng hóa tại khâu nhập khẩu)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| **B** |  |  |  |  |  |  | **SẢN PHẨM KHAI KHOÁNG** |  |  |
|  | 05 |  |  |  |  |  | Than cứng và than non |  | 27.01  27.02  27.03  27.04 |
|  |  | 051 | 0510 | 05100 | 051000 |  | Than cứng | Gồm: than cục và than cám, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhung chưa đóng bánh. Than cứng đóng bánh thuộc ngành 19200 | 27.01  27.02  27.03  27.04 |
|  |  |  |  |  |  | 0510001 | Than antraxit | Than đá không thành khối. Than có giới hạn chất dễ bay hơi (trong điều kiện khô, không có khoáng chất) không vượt quá 14% | 2701.11.00 |
|  |  |  |  |  |  | 0510002 | Than bi tum | Than mỡ, than có giới hạn chất dễ bay hơi (trong điều kiện khô, không có khoáng chất) ưên 14% và giới hạn nhiệt lượng từ 5833 kcal/kg trở lên (trong điều kiện ẩm, không có khoáng chất) | 2701.12 |
|  |  |  |  |  |  | 0510003 | Than đá (than cứng) loại khác |  | 2701.19.00 |
|  |  | 052 | 0520 | 05200 | 052000 | 0520000 | Than non | Than non còn gọi là than nâu, chỉ tính than non đã hoặc chưa nghiền thành bột và chưa đóng bánh. Than non đóng bánh thuộc ngành 19200 | 27.02 |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cấp 1** | **cấp 2** | **Cấp 3** | **Cấp 4** | **Cấp 5** | **Cấp 6** | **Cấp 7** | **Tên sản phẩm** | **Nội dung** | **Mã số HS (áp dụng đối vói hàng hóa tại khâu nhập khẩu)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
|  | 06 |  |  |  |  |  | Dầu thô và khí đốt tự nhiên khai thác |  | 27.07  27.09  27.10  27.11 |
|  |  | 061 | 0610 | 06100 |  |  | Dầu thô khai thác |  | 27.09 |
|  |  |  |  |  | 061001 | 0610010 | Dầu mỏ và dầu thu được từ khoáng bitum, ở dạng thô | Gồm: dầu mỏ thô; Condensate và dầu thô loại khác | 27.09 |
|  |  |  |  |  | 061002 | 0610020 | Đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bitum, cát hắc ín |  | 2714.10.00 |
|  |  | 062 | 0620 | 06200 | 062000 |  | Khí tự nhiên dạng khí hoặc hóa lỏng |  | 27.11 |
|  |  |  |  |  |  | 0620001 | Khí tự nhiên dạng hóa lỏng |  | 2711.11.00 |
|  |  |  |  |  |  | 0620002 | Khí tự nhiên dạng khí |  | 2711.21 |
|  | 07 |  |  |  |  |  | Quặng kim loại và tinh quặng kim loại |  | 26 |
|  |  | 071 | 0710 | 07100 | 071000 | 0710000 | Quặng sắt và tinh quặng sãt | Gồm: Quặng sắt và tinh quặng sắt chưa nung kết và đã nung kết  Trừ pirit sắt đã hoặc chưa nung | 2601.11  2601.12  2601.20 |
|  |  | 072 |  |  |  |  | Quặng kim loại khác không chứa sắt (ưừ quặng kim loại quý hiếm) |  | 26.17 |
|  |  |  | 0721 | 07210 | 072100 | 0721000 | Quặng uranium, quặng thorium và tinh các loại quặng đó | Chỉ tính phần khai thác các loại quặng uranium và quặng thorium, không tính phần làm giàu các loại quặng đó | 26.12 |
|  |  |  | 0722 |  |  |  | Quặng kim loại khác không chứa sắt | Tính cả sản phẩm trong quá trình khai thác và làm giàu | 26.17 |
|  |  |  |  | 07221 | 072210 | 0722100 | Quặng bôxít và tinh quặng bôxit | Quặng bôxit còn gọi là quặng nhôm | 2606.00.00 |
|  |  |  |  | 07229 |  |  | Quặng kim loại khác không chứa sat chưa được phân vào đâu |  | 26.17 |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cấp 1** | **cấp 2** | **Cấp 3** | **Cấp 4** | **Cấp 5** | **Cấp 6** | **Cấp 7** | **Tên sản phẩm** | **Nội dung** | **Mã số HS (áp dụng đối vói hàng hóa tại khâu nhập khâu)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
|  |  |  |  |  | 072291 |  | Quặng mangan, đồng, niken, coban, crôm, vonfram và tinh các loại quặng đó |  | 2602.00.00  2603.00.00  2604.00.00  2605.00.00  2610.00.00  2611.00.00 |
| • |  |  |  |  |  | 0722911 | Quặng mangan và tinh quặng mangan | Kể cả quặng mangan chứa sắt và tinh quặng mangan chứa sắt với hàm lượng magan từ 20% trờ lên, tính theo trọng lượng khô | 2602.00.00 |
|  |  |  |  |  |  | 0722912 | Quặng đồng và tinh quặng đồng |  | 2603.00.00 |
|  |  |  |  |  |  | 0722913 | Quặng niken và tinh quặng niken |  | 2604.00.00 |
|  |  |  |  |  |  | 0722914 | Quặng coban và tinh quặng coban |  | 2605.00.00 |
|  |  |  |  |  |  | 0722915 | Quặng crôm và tinh quặng crôm |  | 2610.00.00 |
|  |  |  |  |  |  | 0722916 | Quặng vonfram và tinh quặng vonfram |  | 2611.00.00 |
|  |  |  |  |  | 072292 |  | Quặng chì, kẽm, thiếc và tinh các loại quặng đó |  | 2607.00.00  2608.00.00  2609.00.00 |
|  |  |  |  |  |  | 0722921 | Quặng chì và tinh quặng chì |  | 2607.00.00 |
|  |  |  |  |  |  | 0722922 | Quặng kẽm và tinh quặng kẽm |  | 2608.00.00 |
|  |  |  |  |  |  | 0722923 | Quặng thiếc và tinh quặng thiếc |  | 2609.00.00 |
|  |  |  |  |  | 072293 | 0722930 | Quặng molipden và tinh quặng molipden | Gồm: Quặng molipden và tinh quặng molipden đã nung; Quặng molipden và tinh quặng molipden khác | 26.13 |
|  |  |  |  |  | 072294 |  | Quặng titan và tinh quặng titan |  | 26.14 |
|  |  |  |  |  |  | 0722941 | Quặng ilmenite và tinh quặng ilmenite |  | 2614.00.10 |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cấp 1** | **cấp 2** | **Cấp 3** | **Cấp 4** | **Cấp 5** | **Cấp 6** | cáp 7 | **Tên sản phẩm** | **Nội dung** | **Mã số HS (áp dụng đối vói hàng hóa tại khâu nhập khẩu)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
|  |  |  |  |  |  | 0722942 | Quặng rutil và tinh quặng rutil |  | 2614.00.90 |
|  |  |  |  |  |  | 0722943 | Quặng monazite và tinh quặng monazite |  | 2612.20.00 |
|  |  |  |  |  |  | 0722949 | Quặng titan khác và tinh quặng titan khác |  | 2614.00.90 |
|  |  |  |  |  | 072295 | 0722950 | Quặng antimon và tinh quặng antimon |  | 2617.10.00 |
|  |  |  |  |  | 072296 |  | Quặng niobi, tantalị vanadi, zircon và tinh các loại quặng đó |  | 26.15 |
|  |  |  |  |  |  | 0722961 | Quặng zircon và tinh quặng zircon |  | 2615.10.00 |
|  |  |  |  |  |  | 0722962 | Quặng niobi tantali, vanadi và tinh quặng niobi |  | 2615.90.00 |
|  |  |  |  |  | 072299 | 0722990 | Quặng và tinh quặng kim loại khác không chứa sắt chưa được phân vào đâu còn lại |  | 2617.90.00 |
|  |  | 073 | 0730 | 07300 | 073000 |  | Quặng kim loại quý hiếm |  | 26.16 |
|  |  |  |  |  |  | 0730001 | Quặng bạc và tinh quặng bạc |  | 2616.10.00 |
|  |  |  |  |  |  | 0730002 | Quặng vàng và tinh quặng vàng |  | 2616.90.00 |
|  |  |  |  |  |  | 0730003 | Quặng bạch kim và tinh quặng bạch kim |  | 2616.90.00 |
|  |  |  |  |  |  | 0730009 | Quặng kim loại quý và tinh quặng kim loại quý khác |  | 2616.90.00 |
|  | 08 |  |  |  |  |  | Sản phẩm khai khoáng khác |  | 25  68 |
|  |  | 081 | 0810 |  |  |  | Đá, cát, sỏi, đất sét |  | 25  68 |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cấp 1** | **cấp 2** | **Cấp 3** | **Cấp 4** | **Cấp 5** | **Cấp 6** | **Cấp 7** | **Tên sản phẩm** | **Nội dung** | **Mã số HS (áp dụng đối vói hàng hóa tại khâu nhập khẩu)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
|  |  |  |  | 08101 |  |  | Đá khai thác | Đẽo thô hay cắt 3ằng cưa hoặc bằng cách khác. Loại trừ: Các sản phẩm được cắt tạo dáng, hoàn thiện được phân vào nhóm 23960 | 25.06  25.09  25.13  25.14  25.15  25.16  25.17  25.18 |
|  |  |  |  |  | 081011 |  | Đá xây dựng và trang trí |  | 68.01  68.02  68.03 |
|  |  |  |  |  |  | 0810111 | Đá cẩm thạch (đá hoa), đá hoa trắng, travertine, ecausine và đá vôi khác, thạch cao tuyết hoa, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt thành khối hoặc tấm hình chữ nhật, hình vuông. | Đá dùng để làm tượng đài hoặc đá xây dựng có trọng lượng riêng từ 2,5 trở lên | 25.15 |
|  |  |  |  |  |  | 0810112 | Đá granit, đá pocíĩa, bazan, đá cát kết (sa thạch), đá quartzite và đá khác đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt thành khối hoặc tấm hình chữ nhật, hình vuông. | Đá dùng để làm tưọng đài hoặc đá xây dựng | 25.16 |
|  |  |  |  |  | 081012 |  | Đá vôi và các loại đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hoặc xi măng; thạch cao và thạch cao khan |  | 2521.00.00  2520.10.00 |
|  |  |  |  |  |  | 0810121 | Đá vôi và các loại đá có chứa canxi khác dùng để sản xuất vôi hoặc xi măng |  | 2521.00.00 |
|  |  |  |  |  |  | 0810122 | Thạch cao, thạch cao khan |  | 2520.10.00 |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cấp 1** | **cấp 2** | **Cấp 3** | **Cấp 4** | **Cấp 5** | **Cấp 6** | **Cấp 7** | **Tên sản phẩm** | **Nội dung** | **Mã số HS (áp dụng đối vói hàng hóa tại khâu nhập khâu)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
|  |  |  |  |  | 081013 |  | Đá phấn và đolomit chưa nung hoặc thiêu kết |  | 2509.00.00  25.18 |
|  |  |  |  |  |  | 0810131 | Đá phấn | Đá phấn làm vật liệu chịu lửa | 2509.00.00 |
|  |  |  |  |  |  | 0810132 | Đolomit chưa nung hoặc thiêu kết | Đolomit không  chứa canxi Đolomit đã nung hoặc thiêu kết thuộc ngành 2394 | 25.18 |
|  |  |  |  |  | 081014 | 0810140 | Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt thành khối hoặc tấm hình chữ nhật, hình vuông. |  | 2514.00.00 |
|  |  |  |  | 08102 |  |  | Cát, sỏi |  | 25 |
|  |  |  |  |  | 081021 | 0810210 | Cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu | Gồm: cát ôxit si lie, cát thạch anh và cát tự nhiên khác. | 25.05 |
|  |  |  |  |  | 081022 |  | Sòi, đá cuội; đá dạng viên, mảnh vụn và bột |  | 25.17 |
|  |  |  |  |  |  | 0810221 | Sỏi, đá cuội | Chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sất | 2517.10.00 |
|  |  |  |  |  |  | 0810222 | Đá dạng viên, dạng mảnh vụn và dạng bột làm từ các loại đá thuộc nhóm đá xây dựng và trang trí |  | 2517.41.00  2517.49.00 |
|  |  |  |  |  | 081023 | 0810230 | Hỗn hợp cát, đá, sỏi và chất thải công nghiệp tận thu trong quá trình khai thác dùng cho xây dựng |  | 2517.20.00  2517.30.00 |
|  |  |  |  | 08103 |  |  | Đất sét và cao lanh các loại |  | 25.07  25.08 |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cấp 1** | **cấp 2** | **Cấp 3** | **Cấp 4** | **Cấp 5** | **Cấp 6** | **Cấp 7** | **Tên sản phẩm** | **Nội dung** | **Mã số HS (áp dụng đối vói hàng hóa tại khâu nhập khẩu)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
|  |  |  |  |  | 081031 | 0810310 | Cao lanh và đất sét cao lanh khác đã hoặc chưa nung |  | 2507.00.00 |
|  |  |  |  |  | 081032 | 0810320 | Đất sét khác, andalusite, kyanite và silimanite,  mullite; đất chịu lừa hay đất dinas | Bao gồm các loại đất sét như: đất sét chịu lửa; Bentonit; Andalusite, kyanite và silimanite; Mullite và đất chịu lửa hay đất dinas...  Không gồm đất sét trương nờ | 25.08 |
|  |  | 089 |  |  |  |  | Sản phẩm khai khoáng chưa được phân vào đâu |  | 25.30 |
|  |  |  | 0891 | 08910 |  |  | Khoáng hóa chất và khoáng phân bón |  | \* |
|  |  |  |  |  | 089101 | 0891010 | Canxi phosphat tự nhiên, canxi phosphat nhôm tự nhiên và đá phấn có chứa phosphat | Bao gồm cả quặng apatit | 25.10 |
|  |  |  |  |  | 089102 | 0891020 | Quặng Pirit sắt chưa nung | Quặng Pirit chứa 33% lưu huỳnh;  Quặng Pirit sắt đã nung thuộc ngành 2011 | 2502.00.00 |
|  |  |  |  |  | 089109 |  | Khoáng hóa chất khác |  | 25.30 |
|  |  |  |  |  |  | 0891091 | Bari sulfat tự nhiên, bari carbonat tự nhiên đã hoặc chưa nung, trừ bari oxit |  | 25.11 |
|  |  |  |  |  |  | 0891092 | Quặng borat tự nhiên, tinh quặng borat tự nhiên, nhưng không kể borat tách từ nước biển tự nhiên. Axit boric tự nhiên chứa không quá 85% H3BO4 tính theo trọng lưọng khô | Quặng borat, tinh quặng borat đã hoặc chưa nung | 2528.00.00 |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cấp 1** | **cấp 2** | **Cấp 3** | **Cấp 4** | **Cấp 5** | **Cấp 6** | **Cấp 7** | **Tên sản phẩm** | **Nội dung** | **Mã số HS (áp dụng đổi vói hàng hóa tại khâu nhập khẩu)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
|  |  |  |  |  |  | 0891093 | Khoáng ílourit |  | 2529.21.00  2529.22.00 |
|  |  |  |  |  |  | 0891094 | Kiezerit, epsomit (magie sulphat tự nhiên) |  | 2530.20.10  2530.20.20 |
|  |  |  |  |  |  | 0891095 | Khoáng có chứa kali | Gồm: Khoáng  Carnallite; Khoáng Sylvite | 2530.90.90 |
|  |  |  |  |  |  | 0891096 | Khoáng từ phân động vật dùng để làm phân bón hoặc nhiên liệu |  | ♦ |
|  |  |  |  |  |  | 0891099 | Khoáng hóa chất và khoáng phân bón khác chưa phân vào đâu |  | \* |
|  |  |  | 0892 | 08920 | 089200 | 0892000 | Than bùn | Chỉ tính than bùn khai thác và thu gom. Than bùn đóng bánh thuộc ngành 192001 | 27.03 |
|  |  |  | 0893 | 08930 | 089300 | 0893000 | Muối | Gồm muối biển và muối mỏ khai thác, chưa qua chế biến. | 25.01 |
|  |  |  | 0899 | 08990 |  |  | Sản phẩm khai khoáng khác chưa được phân vào đâu |  | 25.30 |
|  |  |  |  |  | 089901 |  | Đá quí và đá bán quí, kim cương, và các loại đá khác |  | 71 |
|  |  |  |  |  |  | 0899011 | Đá quí, đá bán quí chưa được gia công | Gồm các loại đá quí như: đá rubi, ngọc bích... Sản phẩm này cũng bao gồm cả các loại mới chỉ cắt đơn giản hoặc tạo hình thô | 7103.10 |
|  |  |  |  |  |  | 0899012 | Kim cương (trừ kim cương công nghiệp) | Gồm kim cưong chưa được phân loại hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mói chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua | 7102.10.00  7102.31.00  7102.39.00 |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cấp 1** | **cấp 2** | **Cấp 3** | **Cấp 4** | **Cấp 5** | **Cấp 6** | **Cấp 7** | **Tên sản phẩm** | **Nội dung** | **Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khâu)** |
| (1) | (2) | (3) | **(4)** | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
|  |  |  |  |  |  | 0899013 | Kim cương chất lượng công nghiệp, chưa gia công hoặc mới chi được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chì được chuốt hoặc mài sơ qua |  | 7102.21.00  7102.29.00 |
|  |  |  |  |  |  | 0899014 | Đá bọt, đá nhám, corundum tự nhiên, granet (dạ minh châu) tự nhiên và đá mài tự nhiên khác |  | 25.13 |
|  |  |  |  |  |  | 0899015 | Bitum và asphalt ở dạng tự nhiên; Asphantite và đá chứa asphalt |  | 2714.90.00 |
|  |  |  |  |  | 089909 |  | Sản phẩm khai khoáng khác chưa được phân vào đâu còn lại |  | 25.30 |
|  |  |  |  |  |  | 0899091 | Quặng graphit tự nhiên |  | 25.04 |
|  |  |  |  |  |  | 0899092 | Quặng thạch anh, trừ cát tự nhiên |  | 2506.10.00 |
|  |  |  |  |  |  | 0899093 | Bột hóa thạch silic và đất silic tương tụ' | Gồm cả đất tào cát, tripolite và  diatomite | 2512.00.00 |
|  |  |  |  |  |  | 0899094 | Magiê carbonat tự nhiên (magiezit), magiê ôxit nấu chày, Magiê ôxit nung trơ (thiêu kết), magiê ôxit khác tinh khiết hoặc không |  | 25.19 |
|  |  |  |  |  |  | 0899095 | Quặng amiang |  | 25.24 |
|  |  |  |  |  |  | 0899096 | Quặng mica | Gồm: Mica thô và mica đã tách thành tấm hay lóp; Bột mica | 25.25 |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **cấp 1** | **cấp 2** | **Cấp 3** | **Cấp 4** | **Cấp 5** | **Cấp 6** | **Cấp 7** | **Tên sản phẩm** | **Nội dung** | **Mâ số HS (áp dụng đổi vói hàng hóa tại khâu nhập khau)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
|  |  |  |  |  |  | 0899097 | Quặng steatit | Gồm quặng steatit tự nhiên thô hoặc cắt thành khối hoặc tấm và quặng steatit đã nghiền thành bột | 25.26 |
|  |  |  |  |  |  | 0899098 | Tràng thạch (đá bồ tát) | Còn gọi là Felspar | 2529.10 |
|  |  |  |  |  |  | 0899099 | Sản phẩm khai khoáng khác chưa được phân vào đâu còn lại | Gồm các loại như: Leucite, nepheline và nepheline syenite; Vermiculite, đá trân châu và clorit, chưa giàn nở;... | 2529.30.00  25.30 |
| **c** |  |  |  |  |  |  | **SẢN PHẨM**  **CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN,**  **CHẾ TẠO** |  |  |
|  | 19 |  |  |  |  |  | Than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế |  | 27.04  27.07  27.09  27.10 |
|  |  | 191 | 1910 | 19100 |  |  | Than cốc |  | 27.04 |
|  |  |  |  |  | 191001 | 1910010 | Than cốc và bán cốc luyện từ than đá, than bùn hoặc than non; muội bình chưng than đá | Gồm: Than cốc và bán cốc luyện từ than đá; Than cốc và bán cốc luyện từ than non hay than bùn; Gas cốc và Muội bình chưng than đá | 27.04 |
|  |  |  |  |  | 191002 | 1910020 | Hắc ín chưng cất từ than đá, than non hoặc than bùn, và các loại hắc ín khoáng chất khác |  | 2706.00.00 |
|  |  | 192 | 1920 | 19200 |  |  | Sàn phẩm từ chế biến dầu mỏ |  | 27 |
|  |  |  |  |  | 192001 | 1920010 | Than bánh và các nhiên liệu ran tương tự sàn xuất từ than đá | Gồm: Than bánh và nhiên liệu rắn tương tự được sản xuất từ than đá, than non và than bùn | 2701.20.00  2702.20.00  2703.00.20 |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **cấp 1** | **cấp 2** | **Cấp 3** | **Cấp 4** | **Cấp 5** | **Cấp 6** | **Cấp 7** | **Tên sản phẩm** | **Nội đung** | **Mã số HS (áp dụng đối vói hàng hóa tại khâu nhập khẩu)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
|  |  |  |  |  | 192002 |  | Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn |  | 27.07  27.09  27.10  27.12  34.03 |
|  |  |  |  |  |  | 1920021 | Dầu nhẹ và các che phẩm | Gồm: Xăng động cơ; Xăng máy bay; Dầu nhẹ và các chế phẩm khác | 2710.12 |
|  |  |  |  |  |  | 1920022 | Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn khác | Gồm: Dầu trung (có khoảng sôi trung bình) và các chế phẩm; Dầu và mỡ bôi trơn; Dầu dùng trong bộ hàm thủy lực (dầu  phanh); Dầu biến thế và dầu dùng cho bộ phận ngắt mạch; Dầu nhiên liệu và Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ khác | 2710.12  2710.19  2710.20.00 |
|  |  |  |  |  |  | 1920023 | Dầu thải | Chứa biphenyl đã polyclo hóa, terphenyl đã polyclo hóa hoặc biphenyl đã polyclo hóa | 2710.91.00  2710.99.00 |
|  |  |  |  |  | 192003 |  | Khí dầu mỏ và các loại khí Hydro cacbon khác (trừ khí thiên nhiên) |  | 2711.12.00  2711.13.00  2711.14  2711.19.00  2711.29.00 |
|  |  |  |  |  |  | 1920031 | Propan và bu tan đã đươc hóa lỏng (LPG) | Gồm: Propan đã được hóa lỏng; Bu tan đã được hóa lòng (LPG); ’ Khí khô thương phẩm | 2711.12.00  2711.13.00  2711.19.00 |
|  |  |  |  |  |  | 1920032 | Etylen, propylen, butylen, butadien và các loại khí dầu khác hoặc khí hidro cacbon trừ khí ga tự nhiên |  | 2711.14  2711.29.00 |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cấp 1** | **cấp 2** | **Cấp 3** | **Cấp 4** | **Cấp 5** | **Cấp 6** | **Cấp 7** | **Tên sản phẩm** | **Nội dung** | **Mã số HS (áp dụng đối vói hàng hóa tại khâu nhạp khẩu)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
|  |  |  |  |  | 192004 |  | Các sản phẩm từ dầu mỏ khác |  | \* |
|  |  |  |  |  |  | 1920041 | Vazoiin, sáp parafin, sáp dầu mỏ và sáp khác |  | 2712.10.00  2712.20.00  2712.90 |
|  |  |  |  |  |  | 1920042 | Cốc dầu mỏ, bi turn dầu mỏ và các cặn khác từ dầu mỏ |  | 2713.11.00  2713.12.00  2713.20.00  2713.90.00 |
|  | 20 |  |  |  |  |  | Sản phẩm hóa chất |  | 28  29  30  31  32  33  34  35  36  37  38 |
|  |  | 201 |  |  |  |  | Phân bón và hợp chất ni tơ; plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh |  | 31  39  40 |
|  |  |  |  |  | 201142 |  | Sản phẩm hóa chất hữu cơ cơ bản hỗn họp |  | 29  30  31  32  33  34  35  36  37  38 |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cấp 1** | **cấp 2** | **Cấp 3** | **Cấp 4** | **Cấp 5** | **Cấp 6** | **Cấp 7** | **Tên sản phẩm** | **Nội dung** | **Mã số HS (áp dụng đoi với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
|  |  |  |  |  |  | 2011421 | Dần xuất cùa các sản phẩm thực vật hoặc nhựa thông | Gồm: Sản phẩm choáng chất tự nhiên hoạt tính; muội động vật; Dầu nhựa thông (dầu tall), đã hoặc chưa tinh chế; Dầu turpentin và các loại dầu tecpen khác; chất dipenten thô; dầu sulíĩt nhựa thông và các chất para-xymen thô khác; dầu thông có chứa chất alpha- tecpineol như thành phần chủ yếu; Colophan và axit nhựa cây và các dẫn xuất của chúng; gôm nấu chảy lại; Hắc ín gỗ; dầu hắc ín gỗ; chất creosote gỗ, chất naphtha gỗ, hắc ín thực vật; hắc ín từ quá trình ù rưọu bia và các chế phẩm tưong tự làm từ colophan, axit nhựa cây hay hắc ín thực vật | 3802.90  3803.00.00  38.05  38.06  3807.00.00 |
|  |  |  |  |  |  | 2011422 | Than củi | Gồm: cả than đốt từ vỏ quả hoặc hạt, đã hoặc chưa đóng thành khối, trừ than đốt tại rừng | 44.02 |
|  |  |  |  |  |  | 2011423 | Dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao và các sản phẩm tương tự | Gồm: Dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hẳc ín than đá ở nhiệt độ cao; các sản phẩm tưong tự có khối lưọng cấu tử thom 1ÓT1 hơn cấu tử không thom; Nhựa chưng (hắc in) và than cốc nhựa chưng, thu được từ hắc ín than đá hoặc hắc ín khoáng chất khác | 2706.00.00  27.08 |
|  |  |  |  |  |  | 2011424 | Cồn etilic chưa biến tính có nồng độ cồn tính theo thể tích từ 80% trở lên |  | 2207.10.00 |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cấp 1** | **cấp 2** | **Cấp 3** | **Cấp 4** | **Cấp 5** | **Cấp 6** | **Cấp 7** | **Tên sản phẩm** | **Nội dung** | **Mã số HS (áp dụng đối vói hàng hóa tại khâu nhạp khẩu)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
|  |  |  |  |  |  | 2011425 | Cồn etilic và rượu mạnh khác đã biến tính ờ mọi nồng độ |  | 2207.20 |
|  |  |  |  |  |  | 2011426 | Dung dịch kiềm thài ra từ sàn xuất bột giấy từ gỗ; kể cà lignin, sunfonat, trừ dầu nhựa thông (dầu tall) |  | 38.04 |
|  |  |  | 2012 | 20120 |  |  | Phân bón và họp chất ni tơ |  | 31 |
|  |  |  |  |  | 201201 | 2012010 | Amoniac dạng khan |  | 2814.10.00 |
|  |  |  |  |  | 201202 |  | Phân amoni có xử lý nước; phân amoni clorua, nitrit |  | 31.02 |
|  |  |  |  |  |  | 2012021 | Phân amoni có xừ lý nước |  | 3102.21.00  3102.29.00  3102.30.00  3102.40.00 |
|  |  |  |  |  |  | 2012022 | Phân amoni clorua |  | 3102.90.00 |
|  |  |  |  |  |  | 2012023 | Nitrit; nitrat của kali | Trừ nitrat của bismut và loại khác | 2834.10.00  2834.21.00 |
|  |  |  |  |  | 201203 | 2012030 | Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa ni tơ | Gồm: Ưre; Sunphat AmonẼ Nitorat Amoni: Muối kép và hỗn họp muối nitơrat can xi và nitơrat amoni; Hỗn họp nitơrat amoni và canxi cacbonat hoặc các chất vô cơ không có chất làm màu mỡ cho đất khác; Phân bón và các hỗn họp ni tơ khác chưa phân vào đâu | 31.02 |
|  |  |  |  |  | 201204 | 2012040 | Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa photphat | Gồm: Supe Photphat (P2O5) (Gồm: loại dùng làm thức ăn chăn nuôi và loại khác); Phân lân nung chảy; Phân bón photphat khác | 31.03 |
|  |  |  |  |  | 201205 | 2012050 | Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa kali | Gồm: Kali Clorua; Kali Sunphat; Phân hóa học cacnalit, xinvinit và phân kali khác | 31.04 |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cấp 1** | **cấp 2** | **Cấp 3** | **Cấp 4** | **Cấp 5** | **Cấp 6** | **Cấp 7** | **Tên sản phẩm** | **Nội dung** | **Mã số HS (áp dụng đối vói hàng hóa tại khâu nhập khẩu)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
|  |  |  |  |  | 201206 | 2012060 | Phân khoáng hoặc phân hóa học khác chưa phân vào đâu | Gồm: Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK); Diamoni photphat; Monoamoni Photphai; Phân khoáng hoặc phân hóa học chúa 2 nguyên tố: nitơ và photpho; Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa 2 nguyên tố: photpho và kali; Nitorat Kali; Các phân khoáng và hóa học khác chứa ít nhất 2 nguyên tổ (photpho, nitơ, kali) chưa phân vào đâu | 31.05 |
|  |  |  | 2013 |  |  |  | Plastic và cao su tổng họp dạng nguyên sinh |  | 39  40 |
|  |  |  |  | 20131 | 201310 |  | Plastic nguyên sinh |  | 39 |
|  |  |  |  |  |  | 2013101 | Polyme dạng nguyên sinh | Gồm: Polyme từ etylen, dạng nguyên sinh; Polyme từ styren, dạng nguyên sinh; Polyme từ vinyl clorua hoặc từ olefin đã halogen hóa khác, dạng nguyên sinh; Polyme từ propyl en hoặc từ oleic khác dạng nguyên sinh; Polyme từ axetat vinyl hoặc từ este vinyl và polime vinyl khác dạng nguyên sinh; Polyme acrylic  dạng nguyên sinh; Poliamit dạng nguyên sinh; Polyme tự nhiên và các  polyme tự nhiên đã biến đổi (Ví dụ: axit alginic, muối và este của nỏ; protein đã làm cứng, các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên) | 39.01  39.02  39.03  39.04  39.05  39.06  39.07  39.08  39.09  39.10  39.11  39.12  39.13 |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cấp 1** | **cấp 2** | **Cấp 3** | **Cấp 4** | **Cấp 5** | **Cấp 6** | **Cấp 7** | **Tên sản phẩm** | **Nội dung** | **Ma số HS (áp dụng đối vói hàng hóa tại khâu nhập khẩu)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
|  |  |  |  |  |  | 2013102 | Plastic khác dạng nguyên sinh, chất ưao đổi ion | Gồm: Polyaxetal,  polyete khác và nhựa epoxy, dạng nguyên sinh;  polycarbonat, nhựa ankyt, polyalyl este và polyeste khác, dạng nguyên sinh; Nhựa amino, nhựa phenolic và polyuretan dạng nguyên sinh; Silicon dạng nguyên sinh; Plastic khác dạng nguyên sinh chưa được phân vào đâu; chất trao đổi ion | 39.01  39.02  39.03  39.04  39.05  39.06  39.07  39.08  39.09  39.10  39.11  39.12  39.13  3914.00.00 |
|  |  |  |  | 20132 |  |  | Cao su tổng hợp dạng nguyên sinh |  | 40.02 |
|  |  |  |  |  | 201321 | 2013210 | Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu và các hợp chất từ cao su tổng họp và cao su tự nhiên và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lá hoặc dải | Gồm: Cao su tổng họp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lá hoặc dải (Gồm: cả dạng mủ cao su); Các hợp chất từ cao su tổng họp và cao su tự nhiên và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lá hoặc dải (Gồm: cả hỗn họp mủ cao su tự nhiên với mủ cao su tổng họp) | 40.01  40.02 |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cấp 1** | **cấp 2** | **Cấp 3** | **Cấp 4** | **Cấp 5** | **Cấp 6** | **Cấp 7** | **Tên sản phẩm** | **Nội dung** | **Mã số HS (áp dụng đối vói hàng hóa tại khâu nhập khâu)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
|  |  | 202 |  |  |  |  | Sản phẩm hóa chất khác |  | \* |
|  |  |  | 2021 | 20210 |  |  | Thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp |  | 38.08 |
|  |  |  |  |  | 202101 |  | Thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp |  | 38.08 |
|  |  |  |  |  |  | 2021011 | Thuốc trừ côn trùng | Gồm: cà chế phẩm trung gian để sản xuất thuốc trừ côn trùng, hương vòng chống muỗi hoặc bột làm hưoTig vòng chống muỗi, dạng bình xịt, dạng tấm chổng muỗi, lưới tẩm thuốc diệt muồi, và các loại khác | 3808.59.1 1  3808.59.19  3808.61  3808.62  3808.69  3808.91 |
|  |  |  |  |  |  | 2021012 | Thuốc diệt nấm |  | 3808.59.21  3808.59.29  3808.92 |
|  |  |  |  |  |  | 2021013 | Thuốc diệt cỏ, Thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng |  | 3808.59.31  3808.59.39  3808.59.40  3808.59.50  3808.93 |
|  |  |  |  |  |  | 2021014 | Thuốc khử trùng | Dùng cho nông nghiệp và cho các mục đích sử dụng khác | 3808.59.60  3808.94.10  3808.94.20  3808.94.90 |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cấp 1** | **cấp 2** | **Cấp 3** | **Cấp 4** | **Cấp 5** | **Cấp 6** | **Cấp 7** | **Tên sản phẩm** | **Nội dung** | **Mã số HS (áp dụng đối vói hàng hóa tại khâu nhập khẩu)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
|  |  |  |  |  |  | 2021019 | Thuốc trừ sâu khác và sàn phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp |  | 3808.52.10  3808.52.20  3808.52.90  3808.59.91  3808.59.99  3808.99.10  3808.99.90 |
|  |  |  | 2022 |  |  |  | Son, véc ni và các chất son, quét tưong tự; mực in và ma tít |  | 32 |
|  |  |  |  | 20221 | 202210 |  | Son, véc ni và các chất son, quét tưong tự, ma tít |  | 32 |
|  |  |  |  |  |  | 2022101 | Son và véc ni từ polyme | Gồm: Son và véc ni, tan trong môi trường nước (Gồm: cả các loại men tráng làm từ các loại polyme tổng họp hoặc các  polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hay hòa tan trong môi trường nước); Son và véc ni, tan trong môi trường không chứa nước (Gồm: cả các loại men tráng làm từ các loại polyme tổng họp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hay hòa tan trong môi trường không chứa nước) | 32.08  32.09  32.10 |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cấp 1** | **cấp 2** | **Cấp 3** | **Cấp 4** | **Cấp 5** | **Cấp 6** | **Cấp 7** | **Tên sản phẩm** | **Nội dung** | **Mã số HS (áp dụng đối vói hàng hóa tại khâu nhập khẩu)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
|  |  |  |  |  |  | 2022102 | Sơn, véc ni khác và các sản phẩm có liên quan; màu dùng trong nghệ thuật | Gồm: Thuốc màu, chất cản quang và các loại màu đã pha chế, men kính và men sứ; men sành, chất láng bóng dạng lỏng và chế phẩm tương tự dùng trong công nghiệp gốm sứ, tráng men hoặc thủy tinh; phối liệu để nấu thủy tinh, ờ dạng bột, hạt hoặc vẩy; Sơn và véc ni khác; các loại thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da; Chất làm khô đã điều chế; Chất màu dùng cho nghệ thuật hội họa, học đường, sơn bảng hiệu, chất màu pha, màu trang trí và các loại màu tương tự; Thuốc màu (pigments) (kể cả bột và vẩy kim loại) được phân tán trong môi trường không có nước, ở dạng lỏng hay dạng nhão, dùng để sản xuất sơn (kể cả men tráng); lá phôi dập; thuốc nhuộm và các chất màu khác đã làm thành dạng nhất định | 32.07  32.10  32.11  32.12  32.13 |
|  |  |  |  |  |  | 2022103 | Ma tít và sản phẩm tưong tự | Gồm: Ma tít; các chất bã bề mặt trước khi son  (Gồm: ma tít để gắn kính, ma tít để ghép nổi, các chất gắn nhựa, các họp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác); Các vật liệu phủ bề mặt không chịu nhiệt | 32.14 |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cấp 1** | **cấp 2** | **Cấp 3** | **Cấp 4** | **Cấp 5** | **Cấp 6** | **cấp 7** | **Tên sản phẩm** | **Nội dung** | **Mâ số HS (áp dụng đối vói hàng hỏa tại khâu nhập khẩu)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
|  |  |  |  | 20222 | 202220 |  | Mực in |  | 32.15 |
|  |  |  |  |  |  | 2022201 | Mực in | Gồm: Mực in màu đen và mực in khác (trừ màu đen) | 32.15 |
|  |  |  | 2023 |  |  |  | Mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh |  | 33  34 |
|  |  |  |  | 20231 |  |  | Mỹ phẩm |  | 33 |
|  |  |  |  |  | 202311 |  | Mỹ phẩm hoặc các chế phẩm để trang điểm và các chế phẩm dưỡng da, trang điểm móng tay hoặc mỏng chân |  | 33.04 |
|  |  |  |  |  |  | 2023111 | Chế phẩm trang điểm môi, mắt |  | 3304.10.00  3304.20.00 |
|  |  |  |  |  |  | 2023112 | Chế phẩm chăm sóc móng tay, móng chân |  | 3304.30.00 |
|  |  |  |  |  |  | 2023113 | Mỹ phẩm hoặc chế phẩm trang điểm khác | Gồm: Phấn, đã hoặc chưa nén; Kem và nước thom dùng cho mặt và da; Kem trị mụn trứng cá; Mỹ phẩm hoặc chế phẩm trang điểm khác chưa phân vào đâu | 3304.91.00  3304.99 |
|  |  |  |  |  | 202312 |  | Chế phẩm dùng cho tóc, lông, vệ sinh răng hoặc miệng |  | 33.05  33.06 |
|  |  |  |  |  |  | 2023121 | Dầu gội đầu, keo xịt tóc, thuốc làm sóng tóc và ép tóc | Gồm: Dầu gội đầu, dầu xả kể cả loại trị nấm có chứa thành phần hóa dược; Các sản phẩm chăm sóc tóc như: Keo xịt tóc, thuốc làm sóng tóc và ép tóc, chế phâm uốn tóc hoặc làm duỗi tóc | 33.05  34.01 |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cấp 1** | **cấp 2** | **Cấp 3** | **Cấp 4** | **Cấp 5** | **Cấp 6** | **Cấp 7** | **Tên sản phẩm** | **Nội dung** | **Mã số HS (áp dụng đối vói hàng hóa tại khâu nhập khẩu)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
|  |  |  |  |  |  | 2023122 | Chế phẩm dùng cho vệ sinh răng miệng (kể cả kem và bột làm chặt chân răng) | Gồm: Thuốc đánh răng (cả dạng kem và dạng bột để ngăn ngừa các bệnh về răng); Chế phẩm dùng cho vệ sinh răng miệng khác trừ chỉ tơ nha khoa như: nước súc  miệng, nước thơm,... | 33.06 |
|  |  |  |  |  |  | 2023123 | Chỉ tơ nha khoa |  | 3306.20.00 |
|  |  |  |  |  |  | 2023124 | Chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo mặt, chất khử mùi cơ thể; chế phẩm dùng để tắm rửa, thuốc làm rụng lông và chế phẩm vệ sinh khác chưa được phân vào đâu | Gồm: Các chế  phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo mặt; Chất khử mùi cá nhân và chất chổng ra mồ hôi; Sữa tắm, sữa rửa mặt và các chế phẩm dùng để tắm khác; Chế phẩm vệ sinh khác chưa được phân vào đâu (Gồm: chế phẩm vệ sinh động vật, dung dịch nhỏ mắt khi đeo kính áp tròng, nước hoa và mỹ phẩm khác, kể cả thuốc làm rụng lông,...) | 33.07  3401.30.00 |
|  |  |  |  |  |  | 2023125 | Nước hoa và nước thơm |  | 3303.00.00 |
|  |  |  |  | 20232 |  |  | Xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh |  | 34.01  34.02  34.05 |
|  |  |  |  |  | 202321 | 2023210 | Glycerin thô; nước glycerin và dung dịch kiềm glycerin |  | 2905.45.00 |
|  |  |  |  |  | 202322 | 2023220 | Các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, ngoại trù' xà phòng |  | 3402.31  3402.39  3402.41.00  3402.42  3402.49 |
|  |  |  |  |  | 202323 |  | Xà phòng, chất pha chế dùng để giặt giũ và làm sạch |  | 34.01  34.02 |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cấp 1** | **cấp 2** | **Cấp 3** | **Cấp 4** | **Cấp 5** | **Cấp 6** | **Cấp 7** | **Tên sản phẩm** | **Nội dung** | **Mã số HS (áp dụng đối vói hàng hóa tại khâu nhập khẩu)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
|  |  |  |  |  |  | 2023231 | Xà phòng; sản phẩm và chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng như xà phòng; giấy, đồ chèn lót, ni, vải không dệt, không thẩm, phủ hoặc tráng xà phòng hoặc bột giặt | Gồm: Xà phòng; sản phẩm và chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt; giấy, mền xơ, nì và sản phẩm không dệt, đã tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy; Các sàn phẩm và chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da | 34.01  34.02 |
|  |  |  |  |  |  | 2023232 | Bột giặt và các chế phẩm dùng để tẩy, rửa | Dạng lỏng, bột hoặc kem. Sàn phẩm này cùng gồm: cả chất xà vài | 34.01  34.02  3809.91.10 |
|  |  |  |  |  | 202324 |  | Chất có mùi thơm và chất sáp |  | 33.01  34.04 |
|  |  |  |  |  |  | 2023241 | Chế phẩm dùng để làm thơm hoặc khử mùi trong phòng | Kể cà các chế phẩm có mùi dùng ưong nghi lễ tôn giáo (Hương/nhang cây; Hương/nhang vòng); Các chế phẩm có mùi thơm khi đốt cháy | 3307.41  3307.49 |
|  |  |  |  |  |  | 2023242 | Sáp nhân tạo và sáp chế biến |  | 34.04 |
|  |  |  |  |  |  | 2023243 | Chất đánh bóng và kem dùnẹ cho giày dép, đồ nội thất, sàn, kính, kim loại và thùng xe | Gồm: Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng cho giày dép hoặc da thuộc; Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng để bảo quàn đồ gỗ, sàn gỗ, khuôn cừa hoặc các hàng hóa khác bằng gỗ; Chất đánh bỏng và các chế phẩm tương tự dùng để đánh bóng thân xe (coachwork), trừ các chất đánh bóng kim loại; Chất đánh bóng và các chế phẩm tương tự dùng cho để đánh bóng các sản phẩm khác | 34.05 |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cấp 1** | **cấp 2** | **Cấp 3** | **Cấp 4** | **Cấp 5** | **Cấp 6** | **Cấp 7** | **Tên sản phẩm** | **Nội dung** | **Mã số HS (áp dụng đoi vói hàng hóa tại khâu nhập khâu)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
|  |  |  |  |  |  | 2023244 | Bột nhão và bột khô để cọ rửa và các chế phẩm cọ rửa khác |  | 3405.40 |
|  |  |  | 2029 | 20290 |  |  | Sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu |  | 38.24 |
|  |  |  |  |  | 202901 |  | Chất nổ |  | 36 |
|  |  |  |  |  |  | 2029011 | Thuốc nổ đã điều chế | Gồm: Bột nổ đẩy;  Thuốc nổ đã điều chế, trừ bột nổ đẩy | 3601.00.00  3602.00.00 |
|  |  |  |  |  |  | 2029012 | Ngòi an toàn, ngòi nổ, nụ xòe hoặc kíp nổ, bộ phận đánh lửa, kíp nổ điện | Gồm: cả ngòi bán thành phẩm, đầu đạn cơ bản, tuýp tín hiệu,... | 36.03 |
|  |  |  |  |  |  | 2029013 | Pháo hoa, pháo hiệu, pháo mưa, pháo hiệu sương mù và các sản phẩm pháo hoa khác |  | 36.04 |
|  |  |  |  |  |  | 2029014 | Diêm |  | 3605.00.00 |
|  |  |  |  |  | 202902 |  | Keo đã điều chế và các chất dính đã được điều chế khác |  | 35 |
|  |  |  |  |  |  | 2029021 | Keo đã điều chế và các chất dính đã được điều chế khác | Gồm: chất kết dính làm từ polyme và chất kết dính Ca2Ls dùng trong sản xuất gạch chịu lửa... | 35.06 |
|  |  |  |  |  | 202903 |  | Tinh dầu và hỗn họp các chất thơm từ tinh dầu thực vật |  | 33.01 |
|  |  |  |  |  |  | 2029031 | Tinh dầu thực vật | Gồm: tinh dầu của các loại chi cam quýt, cây bạc hà, húng chanh, sả, quế, gừng... | 33.01 |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cấp 1** | **cấp 2** | **Cấp 3** | **Cấp 4** | **Cấp 5** | **Cấp 6** | **Cấp 7** | **Tên sản phẩm** | **Nội dung** | **Mã số HS (áp dụng đối vói hàng hóa tại khâu nhập khầu)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
|  |  |  |  |  |  | 2029032 | Hỗn hợp các chất thơm từ tinh dầu thực vật | Dùng làm nguyên liệu thô ưong công nghiệp, sản xuất đồ uống | 33.02 |
|  |  |  |  |  | 202904 |  | Phim và tấm dùng để chụp ảnh, phim in ngay; chế phẩm hóa chất và các sản phẩm chưa pha trộn dùng trong nhiếp ảnh |  | 37 |
|  |  |  |  |  |  | 2029041 | Phim và tấm dùng để chụp ảnh, phim in ngay, chưa phơi sáng | Gồm: Các tấm  dùng chụp ảnh và phim chụp ảnh dạng phẳng bàng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt (Có thể dùng cho chụp X quang, phim in ngay hoặc loại chế tạo đặc biệt dùng cho công nghiệp in, ...); Phim chụp ảnh, ờ dạng cuộn bằng vật liệu bất kỳ ưừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt (Dùng cho chụp X quang, chụp ành đa màu, hoặc loại chuyên dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in, ...); Phim chụp ành bàng giấy, bìa và vật liệu dệt (Dùng cho chụp ảnh đa màu) | 37.01  37.02  37.03 |
|  |  |  |  |  |  | 2029042 | Chế phẩm hóa chất dùng trong nhiếp ảnh, các sản phẩm chưa pha trộn dùng trong nhiếp ảnh chưa phân vào đâu | Trừ vécni, keo hồ, chất kết dính và các chế phẩm tương tự | 37.07 |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cấp 1** | **cấp 2** | **Cấp 3** | **Cấp 4** | **Cấp 5** | **Cấp 6** | **Cấp 7** | **Tên sản phẩm** | **Nội dung** | **Mã số HS (áp dụng đối vói hàng hóa tại khâu nhập khau)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
|  |  |  |  |  | 202905 | 2029050 | Mỡ và dầu động thực vật được chế biến theo phương pháp hóa học; hỗn họp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật | Gồm: Mỡ và dầu động thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã được chế biến theo phương pháp hóa học (đà đun sôi, ô xi hóa, khử nước, sun phát hóa, thổi khô, polyme hóa bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí ươ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hóa học); Các hỗn họp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật và các phần phân đoạn của các loại mõ và dầu khác nhau.  Loại trừ: các loại đưọc hidro hóa, este hóa liên họp, tái este hóa. | 15.01  15.02  15.03  15.05  15.17  15.18 |
|  |  |  |  |  | 202906 | 2029060 | Mực viết, mực vẽ và mực khác (trừ mực in) | Gồm: cà khối các bon loại dùng để sản xuất giấy than dùng 1 lần | 3215.90 |
|  |  |  |  |  | 202907 |  | Chế phẩm bôi trơn; chất phụ gia; chất chống đóng băng |  | 34.03  3820.00.00  \* |
|  |  |  |  |  |  | 2029071 | Chế phẩm bôi tron |  | 34.03 |
|  |  |  |  |  |  | 2029072 | Chất chống kích nổ; chất phụ gia dùng cho dầu khoáng (kể cả xăng) và các sản phẩm tưong tự |  | 38.11 |
|  |  |  |  |  |  | 2029073 | Chất lỏng dùng trong bộ hãm thủy lục; chế phẩm chống đông và chất lỏng chống đóng băng |  | 3819.00.00  3820.00.00 |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Cấp 1 | **cấp 2** | **Cấp 3** | **Cấp 4** | **Cấp 5** | **Cấp 6** | **Cấp 7** | **Tên sản phẩm** | **Nội dung** | **Mã số HS (áp dụng đổi vói hàng hóa tại khâu nhập khầu)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
|  |  |  |  |  | 202908 |  | Các sản phẩm hóa chất hồn hợp khác |  | 38.24 |
|  |  |  |  |  |  | 2029081 | Peptone và các dẫn xuất của chúng, prôtêin khác và các dẫn xuất của chúng chưa được phân vào đâu; bột da sống, đã hoặc chưa crôm hóa |  | 3504.00.00 |
|  |  |  |  |  |  | 2029082 | Bột nhão dùng để làm khuôn mẫu; các chế phẩm được coi như sáp dùng trong nha khoa; các chế phẩm khác dùng trong nha khoa vói thành phần cơ bản là thạch cao; các chế phẩm và chất liệu nạp cho bình dập lửa; môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển | Gồm: Bột nhão dùng để làm khuôn mẫu; kể cả loại làm đồ chơi ưẻ em; Các chế phẩm được coi như “sáp dùng trong nha khoa” hay như “các chất làm khuôn răng”; Các chế phẩm khác dùng ưong nha khoa với thành phần cơ bản là thạch cao trừ chất hàn răng được phân vào ngành 3250; Các chế phẩm và chất liệu nạp cho bình dập lửa; Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển và duy trì các vi sinh vật hoặc thực vật, tế bào người hoặc động vật; Thạch cao dùng trong bó bột; Chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm hồn họp chưa phân loại (Gồm: tẩm, phiến, màng, lá và dải bang plastic được thấm, tẩm hoặc tráng phủ chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí nghiệm; bìa giấy, ni xenlulo và băng giấy bàng sợi xenlulo đước.... | 34.07  3813.00.00  38.21  38.22  2520.20.90 |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cấp 1** | **cấp 2** | **Cấp 3** | **Cấp *4*** | **Cấp 5** | **Cấp 6** | **Cấp 7** | **Tên sản phẩm** | **Nội dung** | **Mã số HS (áp dụng đối vói hàng hóa tại khâu nhập khẩu)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
|  |  |  |  |  |  | 2029083 | Nguyên tố hóa học và các họp chất hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử | Ỏ dạng đĩa, tấm mỏng hoặc các dạng tương tự | 3818.00.00 |
|  |  |  |  |  |  | 2029084 | Các bon hoạt tính |  | 3802.10 |
|  |  |  |  |  |  | 2029085 | Chất để hoàn tất, chất tải thuốc để làm tăng tốc độ nhuộm màu hoặc để hãm màu; sản phẩm, chế phẩm tương tự | Ví dụ, chất xử lý hoàn tất vải và thuốc gắn màu; dùng trong ngành dệt, giấy, thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự | 38.09 |
|  |  |  |  |  |  | 2029086 | Chế phẩm làm sạch bề mặt kim loại, chất giúp chảy; Chất xúc tiến lưu hóa cao su đã điều chế; chế phẩm xúc tác chưa phân vào đâu; alkylbenzen hỗn họp và alkyl naptalin hỗn họp chưa được phân vào đâu | Gồm: Chế phẩm làm sạch bề mặt kim loại; chất giúp chảy và các chế phẩm phụ trợ khác dùng cho hàn, bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn; chế phẩm dùng làm lõi hoặc vỏ cho điện cực hàn hoặc que hàn (Gồm: cả hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện); Chất xúc tiến lưu hóa cao su đã điều chế; họp chất hóa dẻo cao su hoặc plastic, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; chế phẩm chống ô xy hóa và các họp chất khác làm ổn định cao su hoặc plastic; Chất khơi mào phản ứng, các chất xúc tiến phản ứng và các chế phẩm xúc tác; Các loại alkylbenzen hỗn họp và các loại alkylnapthalen hỗn họp chưa được phân vào đâu. Trừ các chất thuộc nhóm 2707 (dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao và ... | 38.10  38.15  3817.00.00 |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cấp 1** | **cấp 2** | **Cấp 3** | **Cấp 4** | **Cấp 5** | **Cấp 6** | **Cấp 7** | **Tên sản phẩm** | **Nội dung** | **Mã số HS (áp dụng đối vói hàng hóa tại khâu nhập khầu)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
|  |  |  |  |  |  | 2029087 | Chất gắn đã điều chế dùng cho khuôn đúc, lõi đúc | Gồm: Chất gan đã điều chế dùng cho khuôn đúc hoặc lõi đúc; Carbua kim loại không kết tụ trộn với nhau hoặc trộn với các chất gắn kim loại; Phụ gia đã điều chế dùng cho xi mãng, vữa hoặc bê tông | 3824.10.00  3824.30.00  3824.40.00 |
|  |  |  |  |  |  | 2029089 | Sản phẩm hóa chất hồn họp khác chưa được phân vào đâu |  | 38.24 |
|  |  |  |  |  | 202909 |  | Gelatin và các dẫn xuất gelatin, gồm: anbumin sữa; sản phẩm còn lại của ngành công  nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan chưa phân vào đâu |  | 35.02  35.03  38.24 |
|  |  |  |  |  |  | 2029091 | Gelatin và các dẫn xuất gelatin,  an bum in sữa; keo điều chế từ bong bóng cá: các loại keo khác có nguồn gốc động vật | Gồm: Gelatin và các dẫn xuất  gelatin; Albumin sữa, kể cả các chất cô đặc cùa hai hoặc nhiều whey protein; Keo điều chế từ bong bóng cá; các loại keo khác có nguồn gốc động vật; Các muối của albumin và các dẫn xuất albumin khác | 35.02  35.03 |
|  |  | • |  |  |  | 2029092 | Các muối của casein và các dẫn xuất casein khác: Keo casein; các loại keo dựa trên tinh bột, hoặc dextrin hoặc các dạng tinh bột biến tính khác |  | 35.01  35.05 |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cấp 1** | **cấp 2** | **Cấp 3** | **Cấp 4** | **Cấp 5** | **Cấp 6** | **Cấp 7** | **Tên sản phẩm** | **Nội đung** | **Mã số HS (áp dụng đối vói hàng hóa tại khâu nhâp khâu)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
|  |  |  |  |  |  | 2029093 | Sàn phẩm còn lại cùa ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan chưa phân vào đâu |  | 38.24 |
|  |  | 203 | 2030 | 20300 |  |  | Sợi tổng hợp, nhân tạo |  | 54.02  54.03  54.04  54.05  54.06  55.03  55.04  55.05  55.06  55.07  55.09  55.10  55.11 |
|  |  |  |  |  | 203001 |  | Sợi tổng họp |  | 54.02  54.04  55.09  55.03  55.06 |
|  |  |  |  |  |  | 2030011 | Tô (tow) filament tổng hợp; xơ staple tổng họp, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ | Gồm: Tô (tow) filament tông họp từ nylon, polyamit khác, polyeste, acrylic hoặc modacrylic, polypropylen, ... và xơ staple tổng họp, chưa chài thô, chưa chải kỳ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi từ nylon, polyamit khác, polyeste, acrylic hoặc modacrylic, polypropylen,... | 55.01  55.03 |
|  |  |  |  |  |  | 2030012 | Sợi filament tổng họp (tiừ chì khâu), sợi monofilament tổng họp | Gồm: Sợi chi tơ dai bằng poliamit và polyeste; Sợi chi tơ đơn tổng hợp khác; Sợi monofilament tổng họp, sợi dạng dải và tương tự | 54.02  54.04 |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cấp 1** | **cấp 2** | **Cấp 3** | **Cấp 4** | **Cấp 5** | **Cấp 6** | **Cấp 7** | **Tên sản phẩm** | **Nội dung** | **Mã số HS (áp dụng đối vói hàng hóa tại khâu nhập khẩu)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
|  |  |  |  |  | 203002 |  | Sợi nhân tạo |  | 54.02  54.03  54.04  54.05  54.06  55.03  55.04  55.05  55.06  55.07  55.09  55.10  55.11 |
|  |  |  |  |  |  | 2030021 | Tô (tow) filament nhân tạo; xơ staple nhân tạo, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ | Gồm: Tô (tow)  filament nhân tạo; Xơ staple nhân tạo, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi | 55.01  55.02  55.03  55.04 |
|  |  |  |  |  |  | 2030022 | Sợi filament nhân tạo (trừ chi khâu), sợi monofilament nhân tạo | Gồm: Sợi có độ bền cao từ viscose rayon; Sợi filament đơn nhân tạo khác; Sợi monofilament nhân tạo, sợi dạng dài và tương tự | 54.02  54.03  54.04  54.05  54.06  55.06  5507.00.00 |
|  | 24 |  |  |  |  |  | Sản phẩm kim loại |  | \* |
|  |  | 241 | 2410 | 24100 |  |  | Sản phẩm gang, sắt, thép |  | 72  73 |
|  |  |  |  |  | 241001 |  | Sản phẩm gang, sắt, thép cơ bản |  | 72  73 |
|  |  |  |  |  |  | 2410011 | Gang, gang thỏi không họp kim; gang thòi hợp kim; gang thỏi giàu mangan, họp kim sẳt-cacbon chứa trên 6% nhưng không quá 30% mangan tính theo trọng lượng dạng khối hoặc dạng cơ bản khác |  | 72.01  7204.10.00  72.05  73.03 |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cấp 1** | **cấp 2** | **Cấp 3** | **Cấp 4** | **Cấp 5** | **Cấp 6** | **Cấp 7** | **Tên sản phẩm** | **Nội dung** | **Mã số HS (áp dụng đổi vói hàng hóa tại kliâu nlìập khâu)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
|  |  |  |  |  |  | 2410012 | Họp kim sắt (họp kim Fero) | Gồm: Họp kim sắt Mangan; Họp kim sắt Silic; Họp kim sắt Silic - Mangan; Họp kim sắt Crôm; Họp kim sắt Silic - Crôm; Họp kim sat Niken; Họp kim sất Molipden; Họp kim sắt Vonfram và họp kim Silic -Vonfram: Họp kim sắt khác | 72.02 |
|  |  |  |  |  |  | 2410013 | Sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt và các sản phẩm sắt xốp khác | Dạng tảng, cục hoặc dạng tưong tự; sắt .có độ sạch tối thiểu 99,94% dạng tảng, cục hoặc dạng tưong tự | 72.03 |
|  |  |  |  |  |  | 2410014 | Hột và bột của gang thỏi không họp kim; gang thỏi họp kim; gang thỏi giàu mangan, hợp kim sắt-cacbon chứa trên 6% nhưng không quá 30% mangan tính theo trọng lượng dạng khối hoặc dạng cơ bản khác, sẳt, thép |  | 72.05  7201.50.00 |
|  |  |  |  |  | 241002 |  | Thép thô | Thép họp kim gồm thép không gì và thép họp kim khác | 72.06  7218.10.00  7224.10.00 |
|  |  |  |  |  |  | 2410021 | Thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; thép không họp kim ở dạng bán thành phẩm |  | 72.06  72.07 |
|  |  |  |  |  |  | 2410022 | Thép không gỉ dạng thỏi hoặc dạng cơ bản thô khác; Thép không gỉ ở dạng bán thành phẩm |  | 72.18 |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cấp 1** | **cấp 2** | **Cấp 3** | **Cấp 4** | **Cấp 5** | **Cấp 6** | **Cấp 7** | **Tên sản phẩm** | **Nội dung** | **Mã số HS (áp dụng đối vói hàng hóa tại khâu nhập khẩu)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
|  |  |  |  |  |  | 2410023 | Thép họp kim khác dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; Thép họp kim khác ỏ' dạng bán thành phẩm |  | 72.24 |
|  |  |  |  |  | 241003 |  | Sản phẩm thép cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng |  | 72.08  7211.13  7211.14  7211.19  7219.11.00  7219.12.00  7219.13.00  7219.14.00  7220.11  7220.12  7225.30  7226.91 |
|  |  |  |  |  |  | 2410031 | Thép không họp kim cuộn phang không gia công quá mức cuộn nóng, có chiều rộng > 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc ưáng | Gồm: Thép không hợp kim cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, dạng cuộn, có chiều rộng > 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc ưáng; Thép không hợp kim cuộn phang không gia công quá mức cuộn nóng, dạng không cuộn, có chiều rộng > 600mm, chưa  được dát phủ, mạ hoặc tráng | 72.08 |
|  |  |  |  |  |  | 2410032 | Thép không gi cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, có chiều rộng > 600mm | Gồm: Thép không gi cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, dạng cuộn, có chiều rộng > 600mm;  Thép không gỉ cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, dạng không cuộn, có chiều rộng > 600mm | 7219.11.00  7219.12.00  7219.13.00  7219.14.00  7219.21.00  7219.22.00  7219.23.00  7219.24.00 |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cấp 1** | **cấp 2** | **Cấp 3** | **Cấp 4** | **Cấp 5** | **Cấp 6** | **Cấp 7** | **Tên sản phâm** | **Nội dung** | **Mã số HS (áp dụng đối vói hàng hóa tại khâu nhập kliáu)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
|  |  |  |  |  |  | 2410033 | Thép họp kim khác cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, có chiều rộng > 600mm | Gồm: Thép họp kim khác cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, dạng cuộn, có chiều rộng > 600mm; Thép họp kim khác cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, dạng không cuộn, có chiều rộng > 600mm | 7225.30  7225.40 |
|  |  |  |  |  |  | 2410034 | Thép không họp kim cuộn phang không gia công quá mức cuộn nóng, có chiều rộng < 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc ưáng |  | 7211.13  7211.14  7211.19 |
|  |  |  |  |  |  | 2410035 | Thép không gỉ cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, có chiều rộng < 600mm |  | 7220.11  7220.12 |
|  |  |  |  |  |  | 2410036 | Thép họp kim khác cuộn phang không gia công quá mức cuộn nóng, có chiều rộng < 600mm |  | 7226.91 |
|  |  |  |  |  | 241004 |  | Sản phẩm thép cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nguội (ép nguội), chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng |  | 72.09  7211.23  7211.29  7219.31.00  7219.32.00  7219.33.00  7219.34.00  7219.35.00  7220.20  7225.50  7226.92 |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cấp 1** | **cấp 2** | **Cấp 3** | **Cấp 4** | **Cấp 5** | **Cấp 6** | **Cấp 7** | **Tên sản phẩm** | **Nội dung** | **Mã số HS (áp dụng đối vói hàng hóa tại khâu nhập khầu)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
|  |  |  |  |  |  | 2410041 | Thép không họp kim cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nguội, có chiều rộng > 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng | Gồm: Thép không hợp kim cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nguội, dạng cuộn, có chiều rộng > 600mm, chưa đưọc dát phủ, mạ hoặc tráng; Thép không họp kim cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nguội, dạng không cuộn, có chiều rộng > 600mm, chưa  được dát phủ, mạ hoặc tráng | 72.09 |
|  |  |  |  |  |  | 2410042 | Thép không gi cuộn phang không gia công quá mức cuộn nguội, có chiều rộng > 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng |  | 7219.31.00  7219.32.00  7219.33.00  7219.34.00  7219.35.00 |
|  |  |  |  |  |  | 2410043 | Thép họp kim khác cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nguội, có chiều rộng > 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng |  | 7225.50 |
|  |  |  |  |  |  | 2410044 | Thép không họp kim cuộn phang không gia công quá mức cuộn nguội, có chiều rộng < 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng |  | 7211.23  7211.29 |
|  |  |  |  |  |  | 2410045 | Thép không gỉ cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nguội, có chiều rộng < 600mm |  | 7220.20 |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cấp 1** | **cấp 2** | **Cấp 3** | **Cấp 4** | **Cấp 5** | **Cấp 6** | **Cấp 7** | **Tên sản phẩm** | **Nội dung** | **Mã số HS (áp dụng đối vói hàng hóa tại khâu nhập khẩu)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
|  |  |  |  |  |  | 2410046 | Thép họp kim khác cuộn mỏng không gia công quá mức cuộn nguội, có chiều rộng < 600mm |  | 7226.92 |
|  |  |  |  |  | 241005 |  | Sản phẩm thép cuộn phẳng đã được dát phù, mạ hoặc tráng; Sàn phẩm thép kỹ thuật điện, thép gió |  | 72.10  72.12  72.19  72.20  72.25  72.26 |
|  |  |  |  |  |  | 2410051 | Thép không họp kim cuộn phẳng có chiều rộng > 600mm, đà được dát phủ, mạ hoặc tráng | Gôm: Thép không họp kim cuộn phang có chiều rộng > 600mm, được mạ hoặc tráng thiếc; Thép không họp kim cuộn phang có chiều rộng > 600mm, được mạ hoặc tráng chì kể cả họp kim chì thiếc; Thép không họp kim cuộn phẳng có chiều rộng > 600mm, được mạ hoặc tráng kẽm bằng phưong pháp điện phân; Thép không họp kim cuộn phẳng có chiều rộng > 600mm, được mạ hoặc tráng kẽm băng phưong pháp khác; Thép không họp kim cuộn phang có chiều rộng > 600mm, được mạ hoặc tráng oxit crôm hoặc bằng crôm và oxit crôm; Thép không họp kim cuộn phang có chiều rộng > 600mm,  được mạ hoặc tráng nhôm; Thép không họp kim cuộn phang có chiều rộng > 600mm,  được son, quét vecni hoặc phù plastic | 72.10 |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cấp 1** | **cấp 2** | **Cấp 3** | **Cấp 4** | **Cấp 5** | **Cấp 6** | **Cấp 7** | **Tên sản phẩm** | **Nội dung** | **Mâ số HS (áp dụng đổi vói hàng hóa tại khâu nhập khẩu)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
|  |  |  |  |  |  | 2410052 | Thép không hợp kim cán phang có chiều rộng < 600mm, đã được dát phủ, mạ hoặc ưáng | Gồm: Thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng < 600mm, được mạ hoặc tráng thiếc; Thép không họp kim cán phẳng có chiều rộng < 600mm, được mạ hoặc tráng kẽm bằng phưong pháp điện phân; Thép không họp kim cán phang có chiều rộng < 600mm, được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác; Thép không họp kim cán phang có chiều rộng < 600mm, được son, quét vecni hoặc phủ plastic; Thép không họp kim cán phẳng có chiều rộng < 600mm, được dát phủ; Thép không họp kim cán phang có chiều rộng < 600mm, đã mạ hoặc tráng bằng phưong pháp khác | 72.12 |
|  |  |  |  |  |  | 2410053 | Thép họp kim cán phẳng, có chiều rộng > 600mm, đà được dát phủ, mạ hoặc tráng | Gồm: Thép họp kim cán phang, có chiều rộng > 600mm, được mạ hoặc tráng kẽm bằng phưong pháp điện phân; Thép họp kim cán phang, có chiều rộng > 600mm,  được mạ hoặc tráng kẽm băng phương pháp khác; Thép họp kim cán phang, có chiều rộng > 600mm, được phủ, mạ, tráng khác | 72.25 |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cấp 1** | **cấp 2** | **Cấp 3** | **Cấp 4** | **Cấp 5** | **Cấp 6** | **Cấp 7** | **Tên sản phẩm** | **Nội dung** | **Mã số HS (áp dụng đối vói hàng hóa tại khâu nhập khẩu)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
|  |  |  |  |  |  | 2410054 | Thép họp kim cuộn phẳng, có chiều rộng < 600mm |  | 72.26 |
|  |  |  |  |  |  | 2410055 | Thép hợp kim cuộn phẳng, có chiều rộng > 600mm, bằng thép silic kỹ thuật điện |  | 7225.11.00  7225.19.00 |
|  |  |  |  |  |  | 2410056 | Thép hợp kim cuộn phẳng, có chiều rộng < 600mm, bằng thép silic kỹ thuật điện |  | 7226.11  7226.19 |
|  |  |  |  |  |  | 2410057 | Thép hợp kim cán mỏng, có chiều rộng < 600mm, bàng thép gió |  | 7226.20 |
|  |  |  |  |  | 241006 |  | Sản phẩm Thép dạng thanh, que, dạng góc, khuôn hình cán nóng |  | 72.13  72.14  72.16  7221.00.00  72.22  72.27  72.28 |
|  |  |  |  |  |  | 2410061 | Thanh, que Thép không họp kim được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều |  | 72.13 |
|  |  |  |  |  |  | 2410062 | Thanh, que thép không gỉ được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều |  | 7221.00.00 |
|  |  |  |  |  |  | 2410063 | Thanh, que thép họp kim khác được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều |  | 72.27 |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cấp 1** | **cấp 2** | **Cấp 3** | **Cấp 4** | **Cấp 5** | **Cấp 6** | **Cấp 7** | **Tên sản phẩm** | **Nội dung** | **Mã số HS (áp dụng đối vói hàng hóa tại khâu nhập khẩu)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
|  |  |  |  |  |  | 2410064 | Thép hợp kim ở dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, nhưng kể cả những dạng này được xoắn sau khi cán | Gồm: Thanh, que thép không hợp kim mới chỉ qua rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, kể cà công đoạn xoắn sau khi nóng; Thanh, que thép không họp kim, tạo hình nguội | 72.14  72.27  7228.10  7228.20  7228.30  7228.40  7228.60  7228.70  7228.80 |
|  |  |  |  |  |  | 2410065 | Thép không gi dạng thanh, que khác | Gồm: Thanh, que thép không gi, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn; Thanh, que thép không gi, mới được gia công tạo hình nguội hoặc gia công kết nguội; Thanh, que thép không gi khác | 7222.11  7222.19  7222.20  7222.30 |
|  |  |  |  |  |  | 2410066 | Các dạng thanh, que khác bằng hợp kim khác | Gồm: Thanh, que bằng thép gió; Thanh, que bằng thép silic mangan; Thanh, que băng thép hợp kim rỗng; Thanh, que băng thép họp kim khác | 72.28 |
|  |  |  |  |  |  | 2410067 | Thép thanh, que ở dạng rỗng |  | 7228.80 |
|  |  |  |  |  |  | 2410068 | Thép dạng góc, khuôn, hình (ưừ vật liệu xây dựng và góc, khuôn, hình đã được hàn) | Gồm: Thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình; Thép không gỉ dạng góc, khuôn, hình; Thép họp kim khác dạng góc, khuôn, hình | 72.16  7222.40  7228.70 |
|  |  |  |  |  |  | 2410069 | Cọc cừ, ray xe lừa và các vật liệu xây dựng ray xe lửa bằng Thép; Góc, khuôn, hình bàng Thép đã được hàn | Gồm: Cọc cừ bàng Thép; Góc, khuôn, hình bàng Thép đã được hàn; Vật liệu xây dựng đường ray xe lửa hoặc tàu điện bàng Thép | 73.01  73.02 |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cấp 1** | **cấp 2** | **Cấp 3** | **Cấp 4** | **Cấp 5** | **Cấp 6** | **Cấp 7** | **Tên sản phẩm** | **Nội dung** | **Mã số HS (áp dụng đoi vói hàng hóa tại khâu nhập khẩu)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
|  |  |  |  |  | 241007 |  | Ống và ống dẫn, ống khớp nối các loại bằng Thép | Đối với ống và khớp mối nối được tạo bằng phương pháp đúc thì cho vào nhóm ngành 24310 | 73.04  73.05  73.06 |
|  |  |  |  |  |  | 2410071 | Ống bàng Thép không nối ghép | Gồm: Ống dẫn bàng Thép không nối, dùng để dẫn dầu hoặc khí; ống chống bằng Thép không nối, dùng trong khoan dầu hoặc khí; ống khác không nối, mặt cắt hình tròn bằng Thép không hợp kim; Óng khác không nối, mặt cắt hình tròn bàng thép không gì; ổng khác không nối, mặt cắt hình tròn bằng thép họp kim khác; Ồng và đưÒTig ống bằng Thép không nối khác | 73.04 |
|  |  |  |  |  |  | 2410072 | Ống và ống dẫn bằng thép có nối ghép (được hàn, tán bằng đinh, ghép với nhau bằng cách tương tự...) | Gồm: Ống dẫn  bằng Thép có nổi, dùng để dẫn dầu hoặc khí; Ống chống bằng Thép có nối, dùng trong khoan dầu hoặc khí; ống bằng Thép có nối khác | 73.05  73.06 |
|  |  |  |  |  |  | 2410073 | Phụ kiện ghép nối (trừ phụ kiện đúc) |  | 7307.21  7307.22  7307.23  7307.29  7307.91  7307.92  7307.93  7307.99 |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cấp 1** | **cấp 2** | **Cấp 3** | **Cấp 4** | **Cấp 5** | **Cấp 6** | **Cấp 7** | **Tên sản phẩm** | **Nội dung** | **Mâ số HS (áp dụng đối vói hàng hóa tại khâu nhạp khầú)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
|  |  |  |  |  | 241008 |  | Các sản phẩm thép cán nguội khác |  | 72.09  7211.23  7211.29  7219.31  7219.32  7219.33  7219.34  7219.35  7220.20  7225.50  7226.92  7228.50 |
|  |  |  |  |  |  | 2410081 | Thanh, que cán nguội |  | 7228.50 |
|  |  |  |  |  |  | 2410082 | Thép cuốn cờ nhỏ  (<600 mm) |  | 72.11  72.12  72.20  72.26 |
|  |  |  |  |  |  | 2410083 | Thép hình, gấp |  | 7222.40  7228.70 |
|  |  |  |  |  |  | 2410084 | Dây thép | Gồm: Dây thép không hợp kim (Gồm cả dây thép không hợp kim đã mạ hoặc chưa mạ); Dây thép không gỉ; Dây thép họp kim khác | 72.17  72.23  72.29 |
|  |  |  |  |  | 241009 | 2410090 | Dịch vụ sản xuất gang, thép |  |  |
|  |  | 242 | 2420 |  |  |  | Sản phẩm kim loại màu và kim loại quý |  | \* |
|  |  |  |  | 24201 | 242010 |  | Kim loại quý và dịch vụ sản xuất kim loại quý |  | 71.06  7107.00.00  71.08  7109.00.00  71.10  71.11  71.12 |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cấp 1** | **cấp 2** | **Cấp 3** | **Cấp 4** | **Cấp 5** | **Cấp 6** | **Cấp 7** | **Tên sản phẩm** | **Nội dung** | **Mã số HS (áp dụng đối vói hàng hóa tại khâu nhập khẩu)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
|  |  |  |  |  |  | 2420101 | Kim loại quý | Gồm: Bạc (Gồm: bạc đồ vói vàng hoặc platin) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm hoặc bột; Vàng (Gồm: vàng đồ với platin) chưa gia công hoặc *ờ* dạng bán thành phẩm hoặc bột; Bạch kim, chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm hoặc bột (Bạch kim là platin, paladi, rodi, iridi, osimi, ruteni); Kim loại cơ bản hoặc bạc, có tán vàng, chưa được gia công quá mức bán thành phẩm (“Kim loại cơ bản” có nghĩa là: Thép, đồng, niken, nhôm, chì, kẽm, thiếc, vonfram, molypden, tantali, magie, coban, bismut, cadimi, titan, zirconi, antimon, mangan, berili, crom, gemani, vanadi, gali, hafini, indi, niobi (columbi), rheni, tali); Kim loại CO' bản tán bạc, kim loại CO' bản, bạc hoặc vàng tán platin, chưa được gia công quá mức bán thành phẩm | 71.06  7107.00.00  71.08  7109.00.00  71.10  71.11  71.12 |
|  |  |  |  |  |  | 2420102 | Dịch vụ sàn xuất kim loại quý |  |  |
|  |  |  |  | 24202 |  |  | Kim loại màu |  | \* |
|  |  |  |  |  | 242021 |  | Nhôm |  | 76 |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cấp 1** | **cấp 2** | **Cấp 3** | **Cấp 4** | **Cấp 5** | **Cấp 6** | **Cấp 7** | **Tên sản phẩm** | **Nội dung** | **Mâ số HS (áp dụng đối vói hàng hỏa tại khâu nhập khâu)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
|  |  |  |  |  |  | 2420211 | Nhôm chưa gia công, nhôm ôxit | Gồm: Nhôm chưa gia công; Oxit nhôm, trừ nhân tạo | 76.01  2818.20.00 |
|  |  |  |  |  |  | 2420212 | Bán thành phẩm bàng nhôm hoặc hợp kim nhôm | Gồm: Bột và mảnh vụn nhôm; Thanh nhôm, que nhôm, nhôm ở dạng hình; Dây nhôm; Lát, tấm, mảng bằng nhôm dày hon 0.2mm; Nhôm lá mỏng có độ dày không quá 0.2mm; ống và ống dẫn bằng nhôm; ống nối, khóp nối... các loại bằng nhôm | \* |
|  |  |  |  |  | 242022 |  | Chì, kẽm, thiếc | Thanh, que, dây chì; ống, ống dẫn, ống nối và các phụ kiện của ống bàng chì; ổng, ống dẫn, ống nối và các phụ kiện của ống bằng kẽm; Bột và vày thiếc; Lát, tấm, dải, lá bằng thiếc; Ống, ống dẫn, ống nối và các phụ kiện của ống bằng thiếc | 78  79  80 |
|  |  |  |  |  |  | 2420221 | Chì, kẽm, thiếc chưa gia công | Gồm: Chì chưa gia công; Kẽm chưa gia công; Thiếc chưa gia công | 78.01  79.01  80.01 |
|  |  |  |  |  |  | 2420222 | Bán thành phẩm bàng chì, kẽm, thiếc hoặc họp kim của chúng | Gồm: Bột và vảy chì; Bột và vảy kẽm; Lát, tấm, dài, lá và lá mỏng bàng chì; Lát, tấm, dải, lá và lá mỏng bằng kẽm; Tấm cách nhiệt; Thanh, que và dây kẽm; Thanh, que, hình và dây thiếc | \* |
|  |  |  |  |  | 242023 |  | Đồng |  | 74 |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cấp 1** | **cấp 2** | **Cấp 3** | **Cấp 4** | **Cấp 5** | **Cấp 6** | **Cấp 7** | **Tên sản phẩm** | **Nội dung** | **Mã số HS (áp dụng đối vói hàng hóa tại khâu nhập khâu)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
|  |  |  |  |  |  | 2420231 | Đồng, hợp kim đồng chưa gia công, sten đồng, đồng xi mãng hóa (đồng kết tủa) | Gồm: Sten đồng, xi măng đồng (Sten đồng là hỗn họp thô; Xi măng đồng là đồng luyện bằng bột than); Đồng chưa tinh chế, anot đồng để điện phân tinh luyện; Đồng tinh luyện, đồng lõi; Họp kim đồng chưa gia công (trừ họp kim đồng chủ); Họp kim đồng chù (Thưòng sử dụng như chất phụ gia trong ngành luyện kim màu hoặc sử dụng trong sản xuất các họp kim khác) | 7401.00.10  7401.00.20  7402.00.10  7402.00.90  74.03  7404.00.00  7405.00.00 |
|  |  |  |  |  |  | 2420232 | Bán thành phẩm, sản phẩm bằng đồng hoặc hợp kim đồng | Gồm: Bột đồng và vảy đồng; Thanh, que bằng đồng; Dây đồng; Lát, tấm, mảng bằng đồng dày hon 0.15mm; Đồng lá mòng có độ dày không quá 0.15mm; Ống và ống dẫn bằng đồng; Ống nối cùa ống hoặc của ống dẫn bằng đồng (VD: Khóp nối đôi, nối khuỷu, mãng sông...) | \* |
|  |  |  |  |  | 242024 |  | Niken |  | 75 |
|  |  |  |  |  |  | 2420241 | Niken chưa ệia công; Sản phẩm trung gian của quá trình luyện niken | Gồm: Niken sten, oxit niken và sàn phẩm trung gian của nó; Niken chưa gia công | 75.01  75.02  7503.00.00 |
|  |  |  |  |  |  | 2420242 | Bán thành phẩm, sản phẩm bằng niken hoặc họp kim niken | Gồm: Bột và vảy niken; Lát, tấm, dải, lá và lá mỏng bàng niken; Thanh, que, dây niken; ống và ống dẫn bằng niken; Ống nối và phụ kiện cùa ống và ống dẫn bàng niken | \* |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cấp 1** | **cấp 2** | **Cấp 3** | **Cấp 4** | **Cấp 5** | **Cấp 6** | **Cấp 7** | **Tên sản phẩm** | **Nội dung** | **Mâ số HS (áp dụng đối vói hàng hóa tại khâu nhập khẩu)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
|  |  |  |  |  | 242025 | 2420250 | Kim loại khác không chứa sắt và sản phẩm của chúng: chất gốm kim loại, tro và chất lắng, cặn chứa kim loại hoặc họp chất kim loại | Gồm: Titan và sản phẩm cùa titan; Mangan và sản phẩm của Mangan; Antimon và sản phẩm của Antimon; Vonfram và sản phẩm của Vonfram; Molypden và sản phẩm của Molypden; Tantan và sản phẩm của Tantan; Magie và sản phẩm cùa Magie; Kim loại không chứa sất khác; Gốm kim loại và sản phẩm của chúng | ♦ |
|  |  |  |  |  | 242026 | 2420260 | Dịch vụ sản xuất kim loại không chứa sắt khác và sản phẩm của chúng |  |  |
|  |  | 243 |  |  |  |  | Dịch vụ đúc kim loại |  |  |
|  |  |  | 2431 | 24310 | 243100 |  | Bán thành phẩm và dịch vụ đúc gang, thép |  | \* |
|  |  |  |  |  |  | 2431001 | Khuôn đúc bàng gang, thép |  | 7325.10.90  7325.99.90  7326.90.99  8480.10.00  8480.20.00  8480.30.90  8480.41.00  8480.49.00 |
|  |  |  |  |  |  | 2431002 | Ổng, ổng dẫn, thanh hình có mặt cắt rỗng bằng gang đúc | Gồm cả trụ cứu hỏa | 73.03 |
|  |  |  |  |  |  | 2431003 | Phụ kiện ghép nối dạng đúc |  | 7307.11  7307.19 |
|  |  |  |  |  |  | 2431004 | Dịch vụ đúc gang, thép |  |  |
|  |  |  | 2432 | 24320 | 243200 |  | Khuôn đúc và dịch vụ đúc kim loại màu |  | \* |
|  |  |  |  |  |  | 2432001 | Khuôn đúc bàng kim loại màu |  | ♦ |
|  |  |  |  |  |  | 2432002 | Dịch vụ đúc kim loại màu |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cấp 1** | **cấp 2** | **Cấp 3** | **Cấp 4** | **Cấp 5** | **Cấp 6** | **Cấp 7** | **Tên sản phẩm** | **Nội đung** | **Mã số HS (áp dụng đoi vói hàng hóa tại khâu nhập khau)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
|  | 25 |  |  |  |  |  | Sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) |  | \* |
|  |  | 251 |  |  |  |  | Cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi |  | \* |
|  |  |  | 2511 | 25110 |  |  | Cấu kiện kim loại |  | \* |
|  |  |  |  |  | 251101 |  | Cấu kiện kim loại và bộ phận của chúng |  | \* |
|  |  |  |  |  |  | 2511011 | Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại |  | \* |
|  |  |  |  |  |  | 2511012 | Cấu kiện cầu và nhịp cầu bàng sắt, thép, nhôm |  | 7308.10  7610.90.91 |
|  |  |  |  |  |  | 2511013 | Cấu kiện tháp và cột lưới làm bằng sắt, thép, nhôm | Gồm: Cấu kiện tháp và cột làm bằng nhũng thanh sắt, thép bắt chéo nhau; cấu kiện tháp và cột làm bàng những thanh nhôm bắt chéo nhau kết cấu giàn | 7308.20  7610.90.91 |
|  |  |  |  |  |  | 2511019 | Cấu kiện khác và bộ phận của chúng bằng sắt, thép, nhôm | Gồm: Thiết bị dùng cho dàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm; cửa cống, lắp cống bằng sắt, thép, nhôm; hàng rào, cầu thang và bộ phận của nó bằng sắt, thép, nhôm; tấm lọp bằng kim loại; cấu kiện khác và bộ phận của chúng bàng sắt, thép, nhôm chưa được phân vào đâu Gồm: ray dùng cho tàu thuyền, tấm, thanh, góc, khuôn, hình ống và các loại tương tự đã được gia công dùng làm cấu kiện xây dựng, bằng kim loại và các bộ phận của chúng bằng kim loại. | 7308.40  7308.90  7610.90.99  7610.90.30 |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cấp 1** | **cấp 2** | **Cấp 3** | **Cấp 4** | **Cấp 5** | **Cấp 6** | **Cấp 7** | **Tên sản phẩm** | **Nội dung** | **Mã số HS (áp dụng đoi vói hàng hóa tại khâu nhập khẩu)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
|  |  |  |  |  | 251102 | 2511020 | Cửa ra vào, cửa sổ và bộ phận của chúng bàng sắt, thép, nhôm | Gồm: Của ra vào, cùa sổ bàng sất, thép; cửa ra vào, cửa sổ bàng nhôm; khung cửa, ngưỡng của các loại bằng sắt, thép; khung cửa, ngưỡng cùa các loại bằng nhôm | 7308.30  7610.10 |
|  |  |  | 2512 | 25120 |  |  | Thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại |  | 73.09  73.10  73.11  7419.20.20  7419.80.80  7508.90.90  7611.00.00  76.12  7613.00.00  7806.00.90  7907.00.99  8007.00.99  8101.99.90  8102.99.00  8103.91.00  8103.99.00  8104.90.00  8105.90.00  8106.10.90  8106.90.90  8112.69.90  8108.90.00  8109.91.00  8109.99.00  8110.90.00  8111.00.90  8112.19.00  8112.29.00  8112.59.00  8112.39.00  8112.49.00  8112.99.00  8113.00.00 |
|  |  |  |  |  | 251201 |  | Nồi hơi trung tâm và nồi đun nước sưởi trung tâm |  | 84.02  84.03 |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cấp 1** | **cấp 2** | **Cấp 3** | **Cấp 4** | **Cấp 5** | **Cấp 6** | **Cấp 7** | **Tên sản phẩm** | **Nội dung** | **Mã số HS (áp dụng đối vói hàng hóa tại khâu nhập khâu)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
|  |  |  |  |  |  | 2512011 | Nồi hơi trung tâm và nồi đun nước sưởi trung tâm | Gồm: Nồi hơi trung tâm, không sử dụng năng lượng điện bằng sắt, thép; nồi đun nước sưỏi trung tâm để sản xuất nước nóng hoặc hơi nước áp suất thấp; bộ phận của nồi đun nước sưỏi trung tâm; | 84.02  84.03 |
|  |  |  |  |  | 251209 |  | Thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng khác bằng kim loại |  | 73.09  73.10  73.11  7419.20.20  7419.80.80  7508.90.90  7611.00.00  76.12  7613.00.00  7806.00.90  7907.00.99  8007.00.99  8101.99.90  8102.99.00  8103.91.00  8103.99.00  8104.90.00  8105.90.00  8106.10.90  8106.90.90  8112.69.90  8108.90.00  8109.91.00  8109.99.00  8110.90.00  8111.00.90  8112.19.00  8112.29.00  8112.59.00  8112.39.00  8112.49.00  8112.99.00  8113.00.00 |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cấp 1** | **cấp 2** | **Cấp 3** | **Cấp 4** | **Cấp 5** | **Cấp 6** | **Cấp 7** | **Tên sản phẩm** | **Nội dung** | **Mã số HS (áp dụng đối vói hàng hóa tại khâu nhập khẩu)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
|  |  |  |  |  |  | 2512091 | Bể chứa, két, bình chứa và các thùng chứa tương tự (trừ ga nén hoặc ẹa lỏng) bằng sắt, thép, nhôm có dung tích > 3001 chưa được gắn với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt | Gồm: Thùng, bể chứa và các vật chứa bằng sắt, thép có dung tích > 3001ít; Thùng, bể chứa và các vật chứa bằng nhôm có dung tích > 3001ít | 73.09  7611.00.00 |
|  |  |  |  |  |  | 2512092 | Bình chứa ga nén hoặc ga lỏng bằng sắt, thép, nhôm | Gồm: Bình chửa ga bằng sắt, thép <1 lít; Bình chứa ga bàng sất, thép > 1 lít và < 301ít; Bình chứa ga bằng sắt, thép > 301ít đến < 110 lít; Bình chứa ga bằng sắt, thép > 110 lít; Bình chứa ga bằng nhôm | 73.11  7613.00.00 |
|  |  |  | 2513 | 25130 |  |  | Nồi hơi (trừ nồi hoi trung tâm) |  | 84.02 |
|  |  |  |  |  | 251301 |  | Nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm) và bộ phận của chúng |  | 84.02 |
|  |  |  |  |  |  | 2513011 | Nồi hơi tạo ra hơi nưóc hoặc hơi khác (trừ nồi hơi đun nước trung tâm có khả năng sản xuất ra hơi với áp suất thấp), nồi hơi nước quá nhiệt | Gồm Nồi hoi dạng ống nước với công suất hơi nước > 45tấn/giờ; nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước < 45tấn/giờ; nồi hoi tạo ra hoi nước khác, kể cả loại nồi hoi kiểu lai ghép; nồi hơi nước quá nhiệt | 8402.11  8402.12  8402.19  8402.20 |
|  |  |  |  |  |  | 2513012 | Máy phụ trợ sử dụng với các loại nồi hơi; Thiết bị ngưng tụ dùng cho các tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác |  | 84.04 |
|  |  |  |  |  |  | 2513013 | Các bộ phận của các sản phẩm thuộc nhóm 2513011 và 2513012 |  | 8402.90  8404.90 |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cấp 1** | **cấp 2** | **Cấp 3** | **Cấp 4** | **Cấp 5** | **Cấp 6** | **Cấp 7** | **Tên sản phẩm** | **Nội dung** | **Mã số HS (áp dụng đoi vói hàng hóa tại khâu nhập khẩu)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
|  |  |  |  |  | 251302 | 2513020 | Lò phàn ứng hạt nhân và bộ phận của chúng | Gồm: Lò phản úng hạt nhân trừ các thiết bị chia tách chất đồng vị; bộ phận của lò phàn ứng hạt nhân trừ các thiết bị chia tách chất đồng vị | 84.01 |
|  |  | 252 | 2520 | 25200 |  |  | Vũ khí và đạn dược | Trừ súng lục 0 quay, sủng lục, kiếm và các loại vũ khí tưong tự | 93 |
|  |  |  |  |  | 252001 |  | Vũ khí, đạn dược và bộ phận của chúng |  | 93.01  93.02  93.03  93.04  93.05  93.06  9307.00.00 |
|  |  |  |  |  |  | 2520011 | Vũ khí quân sự (trừ súng lục ổ quay, súng lục, kiếm và các loại vũ khí tương tự) | Gồm: Vũ khí pháo binh (ví dụ: súng, súng cối, súng móc trê...); súng phóng tên lửa; súng phun lửa; súng phóng lựu đạn; sủng phóng ngư lôi; súng phóng các loại tương tự; vũ khí quân sự khác | 93.01 |
|  |  |  |  |  |  | 2520012 | Súng lục ổ quay, súng lục (trừ súng để bẳn đạn giả và súng sử dụng lò xo, hoi hoặc khí ga) |  | 9302.00.00 |
|  |  |  |  |  |  | 2520013 | Súng phát hỏa khác và các loại súng tương tự hoạt động bằng cách đổt cháy lượng thuốc nổ đã nạp | Gồm: Súng nạp đạn bàng nòng; súng săn ngắn nòng; súng ngắn thể thao; súng ngắn bắn bia khác; súng ngắn liên hoàn; súng trưòĩig thể thao: súng trường sãn; súng trường bắn bia khác; súng phát hỏa khác ví dụ: súng được thiết kế chỉ để bắn pháo hiệu, súng lục và súng lục 0 quay để bắn đạn giả, súng phóng dây... | 93.03 |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cấp 1** | **cấp 2** | **Cấp 3** | **Cấp 4** | **Cấp 5** | **Cấp 6** | **Cấp 7** | **Tên sản phẩm** | **Nội dung** | **Mã số HS (áp dụng đổi vói hàng hóa tại khâu nhập khẩu)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
|  |  |  |  |  |  | 2520014 | Vũ khí khác | Ví dụ: Súng lục và súng lục sử dụng lò xo, súng hơi hoặc khí gas, dùi cui ... trừ kiếm, lưõi lê, giáo và các loại vũ khí tương tự | 93.04  9307.00.00 |
|  |  |  |  |  |  | 2520015 | Bom, lựu đạn, ngư lôi, mìn, tên lửa và các loại đạn dược tương tự | Gồm: Bom; mìn; lựu đạn; ngư lôi; tên lửa; trừ đầu đạn, ngòi nổ, kíp nổ hay pháo sáng thuộc nhóm 20290 | 93.06 |
|  |  |  |  |  |  | 2520016 | Đạn | Đạn cartridge (cát tut) và các loại đạn khác | 9306.21.00  9306.29.00  9306.30 |
|  |  |  |  |  |  | 2520017 | Bộ phận của bom, mìn, lựu đạn, ngư lôi, tên lửa, đạn | Đầu đạn và bộ phận của chúng, kể cả nùi đạn ghém và nùi đạn cartridge... Trừ đầu đạn, ngòi nổ, kíp nổ hay pháo sáng thuộc nhóm ngành 20290 | 9306.29.00  9306.30.19  9306.30.20  9306.30.99  9306.90.10  9306.90.90 |
|  |  |  |  |  |  | 2520018 | Bộ phận và đồ phụ trợ của vũ khí quân sự, súng lục, súng lục ổ quay, súng phát hỏa và các loại vũ khí khác |  | 93.05  9306.29.00  9306.30.19  9306.30.20  9306.30.99  9306.90.10  9306.90.90  9307.00.00 |
|  |  | 259 |  |  |  |  | Sản phẩm khác bằng kim loại |  | ♦ |
|  |  |  | 2591 | 25910 |  |  | Kim loại bột |  | \* |
|  |  |  |  |  | 259102 | 2591020 | Kim loại luyện từ bột | Kim loại luyện từ bột là sản xuất các sản phẩm kim loại trực tiếp từ bột kim loại bằng phương pháp nhiệt hoặc phương pháp áp lực, còn sản xuất bột kim loại thì phân vào nhóm 24100, 24200 | \* |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cấp 1** | **cấp 2** | **Cấp 3** | **Cấp 4** | **Cấp 5** | **Cấp 6** | **Cấp 7** | **Tên sản phẩm** | **Nội dung** | **Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
|  |  |  | 2593 | 25930 |  |  | Dao, kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng |  | \* |
|  |  |  |  |  | 259301 |  | Dao, kéo | Dao, kéo bằng kim oại quý phân vào nhóm 32110 | 8201.50.00  8201.60.00  82.08  82.11  82.12  8213.00.00  82.14  82.15  8510.90.00 |
|  |  |  |  |  |  | 2593011 | Dao (trừ loại dùng cho máy, dao cạo) và kéo; Lưỡi của chúng | Gồm: Bộ sàn phẩm tổ hợp; dao và lưỡi dao (trừ dao dùng cho máy, dao cạo); kéo các loại và lưỡi kéo, dao có lưõi cắt, có hoặc không có răng cưa (kể cả dao tỉa), trừ kéo cắt móng tay, móng chân, kéo dùng trong nông, lâm nghiệp và làm vườn | 8201.50.00  8201.60.00  8201.90.00  82.11  8213.00.00  82.14  82.15 |
|  |  |  |  |  |  | 2593012 | Dao cạo, lưỡi dao cạo (Gồm: lưỡi dao cạo bán thành phẩm ở dạng dải) | Gồm: Dao cạo; lưỡi dao cạo (gồm cà lười dao cạo bán thành phẩm ở dạng dải); bộ phận khác | 82.12 |
|  |  |  |  |  |  | 2593013 | Các đồ khác của dao kéo; Bộ cắt sửa móng tay, móng chân | Gồm: Bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay, móng chân (kể cả dũa móng); các đồ khác của dao kéo. Ví dụ: dao dọc giấy, dao mở thư, dao cào giấy, dao pha dùng cho cửa hàng thịt hoặc làm bếp, dao bầu và dao băm, gọt bút chì, tông đo cắt tóc, ... và lưõi của các đồ dao kéo đó | 82.14 |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cấp 1** | **cấp 2** | **Cấp 3** | **Cấp 4** | **Cấp 5** | **Cấp 6** | **Cấp 7** | **Tên sản phẩm** | **Nội dung** | **Mã số HS (áp dụng đối vói hàng hóa tại khâu nhập khẩu)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
|  |  |  |  |  |  | 2593014 | Thìa, dĩa, muôi, thìa hớt kem, dao ăn cá, dao gạt bơ, đồ xúc bánh, cặp đường và các đồ nhà bếp và bộ đồ ăn tưong tự | Trừ dao ãn có lưỡi cố định. Dao bàng kim loại quý thì phân vào nhóm 32110 | 82.15 |
|  |  |  |  |  |  | 2593015 | Kiếm, đoản kiếm, lưỡi lê, giáo và các loại vũ khí tương tự và bộ phận của chúng |  | 9307.00.00 |
|  |  |  |  |  | 259302 |  | Khóa và bản lề |  | 83.01  8302.10.00  8302.30.10  8302.41.31  8302.42.20  8302.49.91  8308.10.00  8308.90.90  96.07 |
|  |  |  |  |  |  | 2593021 | Khóa móc, khóa bằng kim loại được dùng cho xe có động cơ và dùng cho nội thất | Gồm: Khóa móc; ổ khóa thuộc loại sử dụng cho xe có động cơ; ổ khóa thuộc loại sử dụng cho đồ dùng trong nhà | 8301.10.00  8301.20.00  8301.30.00 |
|  |  |  |  |  |  | 2593022 | Khóa khác bằng kim loại |  | 8301.40  9607.11.00  9607.19.00 |
|  |  |  |  |  |  | 2593023 | Móc và các phụ kiện đi kèm với móc tạo thành khóa; Bộ phận của khóa | Ví dụ: Chốt móc và khung có chốt móc đi cùng với ổ khóa, bộ phận của khóa và ổ khóa, chìa rời... | 8301.50.00  8301.60.00  8301.70.00  8308.10.00  8308.90.90  9607.20.00 |
|  |  |  |  |  |  | 2593024 | Bàn lề, khung giá, đồ dùng để lấp ráp và các sản phẩm tương tự bàng kim loại cơ bản, thích họp cho xe có động cơ, cửa ra vào, cửa sổ, đồ đạc và các đồ tương tự | Ví dụ: Bản lề, chốt cửa, bánh xe đẩy loại nhỏ; giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự khác dùng cho xe có động cơ;... | 83.02 |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cấp 1** | **cấp 2** | **Cấp 3** | **Cấp 4** | **Cấp 5** | **Cấp 6** | **Cấp 7** | **Tên sản phẩm** | **Nội dung** | **Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
|  |  |  |  |  | 259303 |  | Dụng cụ cầm tay |  | 82  84.67 |
|  |  |  |  |  |  | 2593031 | Dụng cụ cầm tay được sử dụng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc trong lâm nghiệp | Gồm: Mai và xẻng; chĩa và cào; cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và cào đất; rìu, câu liêm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt; kéo tỉa cây và kéo cắt tỉa tương tự loại sử dụng một tay của ngưòi làm vườn và kéo để tỉa loại lớn (kể cả kéo xén lông gia cầm); kéo xén tỉa hàng rào, dao cắt xén và các dụng cụ tương tự loại sừ dụng hai tay; dụng cụ cầm tay khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp | 82.01 |
|  |  |  |  |  |  | 2593032 | Cưa tay; Lưỡi cưa các loại | Gồm: Cưa tay; lười cưa các loại ví dụ: lưỡi cưa thẳng bản to, lưỡi cưa đĩa kể cả loại lưỡi cưa đã rạch hoặc khía, lưõi cua xích, lưỡi cưa khác... | 82.02 |
|  |  |  |  |  |  | 2593033 | Dụng cụ cầm tay khác | Gồm: Giũa, nạo, kìm (kể cả kìm cẳt), panh, nhíp, lưỡi cat kim loại và các dụng cụ cầm tay tương tự; dụng cụ cắt ống, xén bulông và các dụng cụ cầm tay tương tự; cờ lê và thanh vặn ốc (bulông) và đai ốc (trừ thanh vặn tarô); dụng cụ để khoan, ren hoặc ta rô; búa và búa tạ; bào, đục, đục máng và dụng cụ cắt tưong tự cho việc chế biến gồ; tuốc nơ vit; dụng cụ cầm tay khác | 82.03  82.04  82.05  8206.00.00  84.67 |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cấp 1** | **cấp 2** | **Cấp 3** | **Cấp 4** | **Cấp 5** | **Cấp 6** | **Cấp 7** | **Tên sản phẩm** | **Nội dung** | **Mã số HS (áp dụng đối vói hàng hóa tại khâu nhập khâu)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
|  |  |  |  |  |  | 2593034 | Dụnẹ cụ cầm tay có thể thay đổi đưọc, có hoặc không gắn động cơ, hoặc dùng cho máy công cụ | Ví dụ: Khuôn dùng để kéo hoặc ép đùn kim loại; dụng cụ để ép, cán, dập, đục lỗ, để ren hoặc taro, để doa hoặc chuốt, để tiện, dao và lười cắt dùng cho máy hoặc dụng cụ cơ khí,... | 82.07 |
|  |  |  |  |  |  | 2593035 | Khuôn; Hộp đúc cho xưỏng đúc kim loại, đúc cơ bàn, đúc các mô hình | Gồm: Hộp khuôn đúc kim loại; đế khuôn: mẫu làm khuôn; mẫu khuôn dùng để đúc kim loại hay cacbua kim loại; khuôn đúc thủy tinh; khuôn đúc khoáng vật | 84.80 |
|  |  |  |  |  |  | 2593036 | Đèn hàn (đèn xì) |  | 8205.60.00 |
|  |  |  |  |  |  | 2593037 | Dụng cụ khác chưa được phân vào đâu | Gồm: Mỏ cặp, bàn cặp và các đồ nghề tưong tự; đe, bộ bệ rèn xách tay, bàn mài hình tròn quay tay hoặc đạp chân có giá đỡ; dụng cụ khác chưa được phân vào đâu | ♦ |
|  |  |  | 2599 |  |  |  | Sản phẩm khác bằng kim loại chưa đưọc phân vào đâu |  | \* |
|  |  |  |  | 25991 |  |  | Đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn |  | \* |
|  |  |  |  |  | 259911 |  | Sản phẩm bằng kim loại dùng trong bếp và nhà vệ sinh |  | \* |
|  |  |  |  |  |  | 2599111 | Bồn rửa bát, chậu rửa, bồn tắm, các thiết bị vệ sinh khác và bộ phận của nó bằng thép, sắt, đồng hoặc nhôm | Gồm: Chậu rửa và bồn rửa bàng thép không gỉ; bồn tắm bằng sắt, thép, gang đã hoặc chưa ưáng men; thiết bị khác dùng trong nhà vệ sinh và bộ phận của chúng bằng sat, thép, đồng, nhôm | 73.24  7418.10.90  7418.20.00  7615.10.90  7615.20.90 |
|  |  |  |  |  |  | 2599112 | Đồ dùng cơ khí cẩm tay, nặng 1 Okg trở xuống dùng đê chế biến, pha chế hoặc phục vụ việc làm đồ ăn hoặc đồ uống |  | 8210.00.00 |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cấp 1** | **cấp 2** | **Cấp 3** | **Cấp 4** | **Cấp 5** | **Cấp 6** | **Cấp 7** | **Tên sản phẩm** | **Nội dung** | **Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
|  |  |  |  |  |  | 2599119 | Dồ gia dụng khác dùng trong nhà ?ếp và bộ phận của chúng bàng dm loại cơ bản | Gồm: Đĩa, bát, cặp lồng bằng kim loại; Nồi, ấm, chảo bằng kim loại; Đồ gia dụng khác dùng trong nhà bếp và bộ phận của chúng bằng kim loại | \* |
|  |  |  |  | 25999 |  |  | Sản phẩm khác còn lại bằng kim loại chưa được phân vào đâu |  | \* |
|  |  |  |  |  | 259991 |  | Thùng và các loại đồ dùng để chứa đựng tương tự bằng Thép; Nút chai, nắp và các phụ kiện đóng gói khác bằng kim loại cơ bản |  | 73.09  73.10  73.11  83.09 |
|  |  |  |  |  |  | 2599911 | Thùng và các loại đồ dùng để chứa đựng tương tự bằng Thép, nhôm | Gồm: Thùng, can, hộp và các đồ dùng để chứa đựng tương tự cho mọi nguyên liệu (trừ xăng dầu) bằng sắt hoặc thép có dung tích > 50 lít nhưng < 300 lít, không lắp ráp máy móc hoặc thiết bị nhiệt; thùng, can (trừ các đồ được hàn hoặc uốn, ép theo khuôn), hộp và các đồ dùng để chứa đụng tưong tự cho mọi nguyên liệu (trừ xăng dầu) bàng sắt hoặc thép có dung tích < 50 lít, không lắp ráp máy móc hoặc thiêt bị nhiệt; cán bằng sắt hoặc thép được hàn hoặc uốn, ép theo khuôn có dung tích < 50 lít; thùng, can, hộp và các đồ dùng để chứa đựng tuông tự cho mọi nguyên liệu (trừ xăng dầu) có dung tích < 300 lít, bàng nhôm | 73.09  73.10  73.11  7611.00.00  76.12  7613.00.00 |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cấp 1** | **cấp 2** | **Cấp 3** | **Cấp 4** | **Cấp 5** | **Cấp 6** | **Cấp 7** | **Tên sản phẩm** | **Nội dung** | **Mã số HS (áp dụng đổi vói hàng hỏa tại khâu nhập khầu)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
|  |  |  |  |  |  | 2599912 | Nút chai, nắp, vung, vỏ bọc chai, dây nút thùng, nắp thùng, xi gắn và các phụ kiện đóng gói khác bằng kim loại co bản |  | 83.09 |
|  |  |  |  |  | 259992 |  | Dây buộc các loại, dây xích, lò xo, đinh, vít bàng kim loại |  | ♦ |
|  |  |  |  |  |  | 2599921 | Dây bện, dây chão, dây cáp, dải băng tết bện, dây treo và các loại tương tự bàng kim loại, không cách điện | Gồm: Dây bện, dây chão, dây cáp, dải băng tết bện, dây treo và các loại tương tự bằng sắt, thép, không cách điện; dây bện, dây cáp, dây tết bện và các loại tương tự bàng đồng, không cách điện; dây bện, dây cáp, dây tết bện và các loại tưong tự bằng nhôm, không cách điện; dây và cáp cho truyền điện phân vào nhóm 27320 | \* |
|  |  |  |  |  |  | 2599922 | Dây gai bằng Thép | Dây thép gai; gồm cà dây đai xoắn hoặc dây đơn dẹt có gai hoặc không, dây đôi xoắn dùng làm hàng rào bằng sắt hoặc thép. Dây và cáp cho truyền điện phân vào nhóm 27320 | 7313.00.00 |
|  |  |  |  |  |  | 2599923 | Tấm đan (kể cả đai liền), phên, lưới và rào làm bàng dây sắt hoặc thép; Sản phẩm dạng lưới sắt hoặc thép được tạo hình bàng phưong pháp đột dập và kéo dãn thành lưới |  | 73.14 |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cấp 1** | **cấp 2** | **Cấp 3** | **Cấp 4** | **Cấp 5** | **Cấp 6** | **Cấp 7** | **Tên sản phẩm** | **Nội dung** | **Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
|  |  |  |  |  |  | 2599924 | Đinh, đinh mũ, ghim dập (trừ ghim dập dạng mảnh), đinh vít, then, đai ốc, đinh móc, đinh tán, chốt, chốt định vị, vòng đệm và các đồ tương tự bằng Thép, đồng hoặc nhôm | Đinh, đinh bấm, đinh ẩn, đinh gấp, ghim rập (trừ ghim cài, kẹp tài liệu) và các sản phẩm tương tự bằng sắt, thép, đồng, nhôm; các sản phẩm có ren hoặc không ren bằng sắt, thép, đồng, nhôm... ví dụ: vít, bulông, đai ốc, đinh treo, chốt định vị... | 73.17  73.18  74.15  7616.10 |
|  |  |  |  |  |  | 2599925 | Dây, que, ống, tấm, cực điện và các sản phẩm tưong tự bằng kim loại cơ bản hoặc cacbua kim loại, được bọc, phủ hoặc có lõi bằng chất dễ chầy thuộc loại dùng để hàn xì, hàn hoi, hàn điện hoặc bằng cách ngưng tụ kim loại hoặc cacbua kim loại; Dây và thanh bằng bột kim loại cơ bản, đã được thêu kết, sử dụng trong phun kim loại |  | 83.11 |
|  |  |  |  |  |  | 2599926 | Lò xo và lá lò xo bằng Thép hoặc đồng | Gồm: Lo xo lá và các lá lò xo bằng sắt, thép; lò xo cuộn bằng sắt, thép; lò xo khác bàng sắt, thép hoặc đồng trừ lò xo đồng hồ đeo tay và treo tưòng phân vào nhóm 26520 | 73.20  7419.80.30  7419.80.90  9114.90.00 |
|  |  |  |  |  |  | 2599927 | Xích (trừ xích nối có đốt) và bộ phận của xích bằng Thép hoặc đồng | Gồm: Xích trưọl bằng sắt, thép; xích khác bằng sắt, thép (trừ xích nối có đốt); xích và bộ phận của xích bằng đồng; bộ phận của xích bàng sắt, thép; xích nối có đốt, xích Ưuyền năng lượng được phân vào ngành 28140 | 73.15  7419.20.10  7419.80.10 |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cấp 1** | **cấp 2** | **Cấp 3** | **Cấp 4** | **Cấp 5** | **Cấp 6** | **Cấp 7** | **Tên sản phẩm** | **Nội dung** | **Mã số HS (áp dụng đối vói hàng hóa tại khâu nhập khẩu)** |
| (1)' | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
|  |  |  |  |  |  | 2599928 | Kim khâu, kim đan, kim móc, kim thêu và các sản phẩm tương tự sử dụng bằng tay, bằng sắt hoặc thép; Ghim dập an toàn và các ghim dập khác bằng sắt hoặc thép chưa được phân vào đâu |  | 73.19  8305.20  8305.90.90 |
|  |  |  |  |  | 259993 |  | Sản phẩm khác bằng kim loại cơ bản |  | \* |
|  |  |  |  |  |  | 2599931 | Két an toàn, khóa ngăn an toàn và các đồ tương tự bằng kim loại cơ bàn |  | 8303.00.00 |
|  |  |  |  |  |  | 2599932 | Khay, giá đặt giấy, bút, con dấu... và các đồ dùng vãn phòng hoặc các thiết bị để bàn tương tự bằng kim loại cơ bản (trừ đồ nội thất) |  | 83.04  83.05 |
|  |  |  |  |  |  | 2599933 | Khóp nổi của các quyển vở có thể tháo ròi, kẹp giấy, ghim giấy, nhãn chỉ số và các đồ vãn phòng tương tự bằng kim loại cơ bàn | Gồm: cả huy hiệu | 83.05 |
|  |  |  |  |  |  | 2599934 | Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác bàng kim loại cơ bản, ảnh, tranh và các khung tương tự bằng kim loại cơ bản, gương bằng kim loại cơ bản | Gồm: Tượng nhỏ và đồ trang trí được mạ bàng kim loại quý; tượng nhỏ và đồ trang trí được mạ kim loại khác; khung ảnh, khung tranh và các loại khung tương tự, gương bằng kim loại CO' bản | 8306.21.00  8306.29  8306.30 |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cấp 1** | **cấp 2** | **Cấp 3** | **Cấp 4** | **Cấp 5** | **Cấp 6** | **Cấp 7** | **Tên sản phẩm** | **Nội dung** | **Mã số HS (áp dụng đối vói hàng hóa tại khâu nhập khẩu)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
|  |  |  |  |  |  | 2599935 | Móc cài, khóa móc cài, khóa thắt lưng, khóa có chốt, mắt cài khóa, lỗ xâu dây và các loại tưong tự bàng kim loại CO’ bản, dùng cho quần áo, giầy dép, tăng bạt, túi xách tay, hàng du lịch hoặc các sản phẩm hoàn thiện khác; đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe bằng kim loại cơ bản; hạt trang trí và trang kim bằng kim loại cơ bản |  | 83.08 |
|  |  |  |  |  |  | 2599936 | Chân vịt tàu hoặc thuyền và cánh của chân vịt |  | 8487.10.00 |
|  |  |  |  |  |  | 2599939 | Sản phẩm khác bằng kim loại cơ bản chưa được phân vào đâu | Gồm: Neo, móc và các bộ phận rời của chúng bằng sắt hoặc thép; chuông, chuông đĩa và các loại tương tự bằng kim loại cơ bản, không dùng điện; sản phẩm khác bằng nhôm chưa được phân vào đâu; sản phẩm khác bằng chì, kẽm, thiếc chưa được phân vào đâu; sản phẩm khác bằng đồng chưa đưọc phân vào đâu; sản phẩm khác bằng niken chưa được phân vào đâu; sản phẩm bằng kim loại cơ’ bản khác chưa được phân vào đâu Ví dụ: Tấm đan, phên, lưới bằng nhôm; ống chỉ, lõi suốt, guồng quay tơ bằng nhôm;... Ví dụ: Thanh, que, hình và dây chì; ống, ống dẫn và phụ kiện của ống hoặc của ống dần bằng chì; ống máng, mái nhà, ống dẫn, ổng, phụ kiện của ống hoặc ống dẫn bằng kẽm; tấm. dải | \* |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cấp 1** | **cấp 2** | **Cấp 3** | **Cấp 4** | **Cấp 5** | **Cấp 6** | **Cấp 7** | **Tên sản phẩm** | **Nội dung** | **Mâ số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khau)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| **J** |  |  |  |  |  |  | **DỊCH VỤ THÔNG**  **TIN VÀ TRUYỀN**  **THÔNG** |  |  |
|  | 61 |  |  |  |  |  | Dịch vụ viễn thông |  |  |
|  |  | 611 | 6110 |  |  |  | Dịch vụ viễn thông có dây |  |  |
|  |  |  |  | 61101 |  |  | Dịch vụ cung cấp trực tiếp dịch vụ viễn thông có dây |  |  |
|  |  |  |  |  | 611011 |  | Dịch vụ truyền dữ liệu và điện tín |  |  |
|  |  |  |  |  |  | 6110111 | Dịch vụ điện thoại cố định -ưuy cập và sử dụng |  |  |
|  |  |  |  |  |  | 6110112 | Dịch vụ điện thoại cố định - gọi |  |  |
|  |  |  |  |  |  | 6110113 | Dịch vụ mạng riêng cho hệ thống viễn thông có dây |  |  |
|  |  |  |  |  | 611012 | 6110120 | Dịch vụ truyền dẫn cho hệ thống viễn thông có dây |  |  |
|  |  |  |  |  | 611013 | 6110130 | Dịch vụ truyền dữ liệu trên mạng viễn thông có dây |  |  |
|  |  |  |  |  | 611014 |  | Dịch vụ viễn thông internet có dây |  |  |
|  |  |  |  |  |  | 6110141 | Dịch vụ mạng chủ internet |  |  |
|  |  |  |  |  |  | 6110142 | Dịch vụ truy cập internet băng thông hẹp trên mạng có dây |  |  |
|  |  |  |  |  |  | 6110143 | Dịch vụ truy cập internet băng thông rộng trên mạng có dây |  |  |
|  |  |  |  |  |  | 6110149 | Dịch vụ viễn thông internet có dây khác |  |  |
|  |  |  |  |  | 611015 |  | Dịch vụ phát các chuông trình tại nhà trên cơ sờ hạ tầng có dây |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cấp 1** | **cấp 2** | **Cấp 3** | **Cấp 4** | **Cấp 5** | **Cấp 6** | **Cấp 7** | **Tên sản phẩm** | **Nội dung** | **Mã số HS (áp dụng đối vói hàng hóa tại khâu nhập khẩu)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
|  |  |  |  |  |  | 6110151 | Dịch vụ phát các chương trình tại nhà trên cơ sở hạ tầng có dây, gói chương trình cơ bản |  |  |
|  |  |  |  |  |  | 6110152 | Dịch vụ phát các chương trình tại nhà ưên toàn bộ cơ sở hạ tầng có dây, chương trình trả tiền |  |  |
|  |  |  |  | 61102 | 611020 | 6110200 | Dịch vụ cung cấp viễn thông có dây sử dụng quyền Ưuy cập hạ tầng viễn thông của đơn vị khác |  |  |
|  |  | 612 | 6120 |  |  |  | Dịch vụ viễn thông không dây |  |  |
|  |  |  |  | 61201 |  |  | Dịch vụ cung cấp trực tiếp viễn thông không dây |  |  |
|  |  |  |  |  | 612011 |  | Dịch vụ viễn thông di động và mạng riêng cho hệ thống viễn thông không dây |  |  |
|  |  |  |  |  |  | 6120111 | Dịch vụ viễn thông di động - truy cập và sử dụng |  |  |
|  |  |  |  |  |  | 6120112 | Dịch vụ viễn thông không dây - cuộc gọi |  |  |
|  |  |  |  |  |  | 6120113 | Dịch vụ mạng riêng cho hệ thống viễn thông không dây |  |  |
|  |  |  |  |  | 612012 | 6120120 | Dịch vụ hãng truyền thông trên mạng lưới viễn thông không dây |  |  |
|  |  |  |  |  | 612013 | 6120130 | Dịch vụ truyền dữ liệu trên toàn bộ mạng lưới viễn thông không dây |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cấp 1** | **cấp 2** | **Cấp 3** | **Cấp 4** | **Cấp 5** | **Cấp 6** | **Cấp 7** | **Tên sản phẩm** | **Nội dung** | **Mã số HS (áp dụng đối vói hàng hóa tại khâu nhập khầu)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
|  |  |  |  |  | 612014 |  | Dịch vụ viễn thông internet không dây khác |  |  |
|  |  |  |  |  |  | 6120141 | Dịch vụ truy cập internet băng thông hẹp trên toàn bộ mạng lưới không dây |  |  |
|  |  |  |  |  |  | 6120142 | Dịch vụ truy cập internet băng thông rộng trên toàn bộ mạng lưới không dây |  |  |
|  |  |  |  |  |  | 6120149 | Dịch vụ viễn thông internet không dây khác |  |  |
|  |  |  |  |  | 612015 | 6120150 | Dịch vụ phát chương trình tại nhà qua mạng viễn thông không dây |  |  |
|  |  |  |  | 61202 | 612020 | 6120200 | Dịch vụ cung cấp viễn thông không dây sử dụng quyền truy cập hạ tầng viễn thông của đơn vị khác |  |  |
|  |  | 613 | 6130 | 61300 |  |  | Dịch vụ viễn thông vệ tinh |  |  |
|  |  |  |  |  | 613001 | 6130010 | Dịch vụ viễn thông vệ tinh, ngoại trừ dịch vụ phát các chương trình tại nhà qua vệ tinh |  |  |
|  |  |  |  |  | 613002 | 6130020 | Dịch vụ phát các chương trình tại nhà qua vệ tinh |  |  |
|  |  | 619 | 6190 |  |  |  | Dịch vụ viễn thông khác |  |  |
|  |  |  |  | 61901 | 619010 | 6190100 | Dịch vụ của các điểm truy cập internet |  |  |
|  |  |  |  | 61909 | 619090 | 6190900 | Dịch vụ viễn thông khác chưa được phân vào đâu |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cấp 1** | **Cấp 2** | **Cấp 3** | **Cấp 4** | **Cấp 5** | **Cấp 6** | **Cấp 7** | **Tên sản phẩm** | **Nội dung** | **Mã số HS (áp dụng đồi vói hàng hóa tại khâu nhập khâu)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| **K** |  |  |  |  |  |  | **DỊCH VỤ TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG VÀ BẢO**  **HIÈM** |  |  |
|  | 64 |  |  |  |  |  | Dịch vụ tài chính (trừ dịch vụ bảo hiểm và dịch vụ bảo hiểm xã hội) |  |  |
|  |  | 641 |  |  |  |  | Dịch vụ trung gian tiền tệ |  |  |
|  |  |  | 6411 | 64110 | 641100 | 6411000 | Dịch vụ ngân hàng trung ưong | Gồm: Dịch vụ ký quỹ theo quy mô lớn và các giao dịch tài chính khác   * Mở tài khoản cho các tổ chức tín dụng và Kho bạc Nhà nước * Dịch vụ thi hành chính sách tiền tệ, chính sách an toàn vĩ mô * Dịch vụ quản lý dự trữ ngoại hối của chính phủ * Dịch vụ tác động đến giá trị của tiền tệ * Dịch vụ phát hành tiền tệ dưới sự quản lý của ngân hàng trung ưong, Gồm: thiết kế, sắp xếp, phân phối và thay thế tiền tệ * Dịch vụ đại lý tài chính Gồm: dịch vụ tư vấn cho chính phủ về vấn đề liên quan đến trái phiếu Chính phủ, phát hành trái phiếu, duy trì hồ sơ người mua công trái và thực hiện việc chi trả thay mặt chính phủ các khoản tiền lãi cũng như thanh toán |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cấp 1** | **cấp 2** | **Cấp 3** | **Cấp 4** | **Cấp 5** | **Cấp 6** | **Cấp 7** | **Tên sản phẩm** | **Nội dung** | **Mã số HS (áp dụng đối vói hàng hóa tại khâu nhập khẩu)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
|  |  |  | 6419 | 64190 |  |  | Dịch vụ trung gian tiền tệ khác |  |  |
|  |  |  |  |  | 641901 |  | Dịch vụ tiền gửi |  |  |
|  |  |  |  |  |  | 6419011 | Dịch vụ tiền gửi cho các tập đoàn và các thể chế | Gồm: dịch vụ yêu cầu, thông báo và thời hạn tiền gửi, đến khách hàng kinh doanh lón hoặc tổ chức lớn, Gồm: cả chính phủ |  |
|  |  |  |  |  |  | 6419012 | Dịch vụ tiền gửi cho các đổi tượng khác | Gồm: dịch vụ yêu cầu, thông báo và thòi hạn tiền gửi đến người gửi tiền, trừ công ty và tổ chức, dịch vụ thanh toán, dịch vụ chứng nhận séc, dịch vụ ngừng thanh toán. Loại trừ:   * Việc đóng gói hoặc sắp xếp tiền giấy hoặc tiền xu thay mặt khách hàng được phân vào nhóm 829200 * Dịch vụ thu thập hối phiếu, séc hoặc các loại hối phiếu khác để đổi lấy tiền mặt hoặc một khoản tiền gửi được phân vào nhóm 829100 * Dịch vụ thu thập các tài khoản hoặc nhận tiền dưới dạng chuyển nhưọTig tài khoản hoặc họp đồng được phân vào nhóm 829100 |  |
|  |  |  |  |  | 641902 |  | Dịch vụ cấp tín dụng bởi các thể chế tiền tệ |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cấp 1** | **cấp 2** | **Cấp 3** | **Cấp 4** | **Cấp 5** | **Cấp 6** | **Cấp 7** | **Tên sản phẩm** | **Nội dung** | **Mâ số HS (áp dụng đối vói hàng hóa tại khâu nhập khâu)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
|  |  |  |  |  |  | 6419021 | Dịch vụ cấp tín dụng liên ngành bời các thể chế tiền tệ | Gồm: Các khoản vay được cấp cho các trung gian tài chính thông qua các thể chế tiền tệ. Dịch vụ này Gồm: việc phát ra và quản lý các khoản vay và các quyền lợi liên quan đến kinh doanh giữa các trung gian tài chính (như dịch vụ cấp tín dụng bán buôn giữa các công ty). Các khoản cấp tín dụng và các quyền lợi được cung cấp đến các trung gian tài chính trong nước và nước ngoài thường là trong ngắn hạn, trả theo nhu cầu hoặc sau khi có thông báo. |  |
|  |  |  |  |  |  | 6419022 | Dịch vụ cấp tín dụng tiêu dùng bởi các thể chế tiền tệ | Gồm:   * Việc cấp các khoản cho vay cá nhân không cần thế chấp thông qua các thể chế tiền tệ Gồm: việc cấp tín dụng theo một kế hoạch thanh toán đã được lập * Dịch vụ cho vay trong phạm vi hoạt động của tín dụng, dựa trên cam kết cho vay vốn với một số lưọng nhất định * Dịch vụ cấp tín dụng tiêu dùng, dịch vụ cho vay được kéo dài cho việc tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ khi mà việc tiêu dùng hàng hóa thưòng được sử dụng như là một hình thức ký quỹ |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cấp 1** | **cấp 2** | **Cấp 3** | **Cấp 4** | **Cấp 5** | **Cấp 6** | **Cấp 7** | **Tên sản phẩm** | **Nội dung** | **Mã số HS (áp dụng đối vói hàng hóa tại khâu nhập khẩu)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
|  |  |  |  |  |  | 6419023 | Dịch vụ cấp tín dụng thế chấp quyền sử dụng đất hoặc nhà để ở bời các thể chế tiền tệ | Gồm: Dịch vụ cấp tín dụng thông qua các thể chế tiền tệ dùng cho mục đích lấy các quyền sử dụng đất hoặc nhà để ờ được sù' dụng trong giao dịch   * Vay ký quĩ nhà Loại trừ: * Dịch vụ định giá. phân vào nhóm 6820000 |  |
|  |  |  |  |  |  | 6419024 | Dịch vụ cấp tín dụng thế chấp quyền sử dụng đất hoặc nhà không để ở bởi các thể chế tiền tệ | Gồm   * Dịch vụ cấp tín dụng thông qua các thể chế tiền tệ dùng cho mục đích lay các quyền sử dụng đất hoặc nhà không để ờ được sử dụng trong giao dịch Loại trừ: * Dịch vụ định giá. phân vào nhóm 6820000 |  |
|  |  |  |  |  |  | 6419025 | Dịch vụ cấp tín dụng không thế chấp thưong mại bởi các thể chế tiền tệ | Gồm   * Dịch vụ cho vay thông qua các thể chế tiền tệ đến các nhà đầu tư và môi giới, liên quan đến các thể chế tài chính, chính quyền địa phưong, liên kết các trường học, chính phủ nước ngoài và các nhà kinh doanh khác * Dịch vụ cho vay đối với cá nhân vì mục đích kinh doanh * Dịch vụ cho vay, dự trữ và các cam kết khác * Dịch vụ đảm bào và cung cấp thư tín dụng * Dịch vụ chấp thuận thanh toán được thỏa thuận bời một ngân hàng hoặc thể chế tài chính khác để trả một ngân phiếu hoặc một công cụ tín dụng được phát hành bởi một thể chế khác |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cấp 1** | **cấp 2** | **Cấp 3** | **Cấp 4** | **Cấp 5** | **Cấp 6** | **Cấp 7** | **Tên sản phẩm** | **Nội dung** | **Mã số HS (áp dụng đối vói hàng hóa tại khâu nhập khấu)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
|  |  |  |  |  |  | 6419026 | Dịch vụ thẻ tín dụng bởi các thể chế tiền tệ | Gồm:  - Cấp tín dụng bởi các thể chế tiền tệ khi người nắm giữ một thẻ tín dụng sử dụng nó để mua hàng hóa hoặc dịch vụ, không tính đến việc cân đối phải hoàn thành vào cuối thời hạn |  |
|  |  |  |  |  |  | 6419029 | Dịch vụ cấp tín dụng khác bởi các thể chế tiền tệ | Gồm:  - Dịch vụ cấp tín dụng khác bời các thể chế tiền tệ chưa được phân vào đâu |  |
|  |  |  |  |  | 641903 | 6419030 | Dịch vụ trung gian tiền tệ khác chưa được phân vào đâu |  |  |
|  |  | 642 | 6420 | 64200 | 642000 | 6420000 | Dịch vụ của công ty nắm giữ tài sản | Gồm: Dịch vụ của các tổ chức nẳm giữ tài sản của các công ty phụ thuộc và quản lý các công ty đó |  |
|  |  | 643 | 6430 | 64300 | 643000 | 6430000 | Dịch vụ của quỹ tín thác, các quỹ và các tổ chức tài chính khác | Gồm: Dịch vụ của các đon vị pháp nhân đuục thành lập để góp chung chứng khoán và các tài sản tài chính khác, là đại diện của các cổ đông hay ngưòi huỏng lọi nhung không tham gia quản lý. |  |
|  |  | 649 |  |  |  |  | Dịch vụ trung gian tài chính khác (trừ dịch vụ bảo hiểm và dịch vụ bảo hiểm xã hội) |  |  |
|  |  |  | 6491 | 64910 | 649100 | 6491000 | Dịch vụ cho thuê tài chính | Gồm: Dịch vụ cho thuê thiết bị và các tài sản khác cho khách hàng trong đó người cho thuê sẽ đầu tư chủ yếu theo yêu cầu của bên thuê và nắm giữ quyền sở hữu đối với thiết bị và phương tiện. |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cấp 1** | **cấp 2** | **Cấp 3** | **Cấp 4** | **Cấp 5** | **Cấp 6** | **Cấp 7** | **Tên sản phẩm** | **Nội dung** | **Mã số HS (áp dụng đối vói hàng hóa tại khâu nhập khầu)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
|  |  |  | 6492 | 64920 | 649200 |  | Dịch vụ cấp tín dụng khác |  |  |
|  |  |  |  |  |  | 6492001 | Dịch vụ cấp tín dụng liên ngành, không phải bời các thể chế tiền tệ | Gồm: Các khoản vay được cấp cho các trung gian tài chính không thông qua các thể chế tiền tệ. Dịch vụ này Gồm: việc phát ra và quản lý các khoản vay và các quyền lợi liên quan đến kinh doanh giữa các trung gian tài chính (như dịch vụ cấp tín dụng bán buôn giữa các công ty). Các khoản cấp tín dụng và các quyền lọi được cung cấp đến các trung gian tài chính trong nước và nước ngoài thưÒTig là trong ngan hạn, trà theo nhu cầu hoặc sau khi có thông báo. |  |
|  |  |  |  |  |  | 6492002 | Dịch vụ cấp tín dụng tiêu dùng, không phài bởi các thể chế tiền tệ | Gồm:   * Việc cấp các khoản cho vay cá nhân không cần thế chấp không thông qua các thê chế tiền tệ Gồm: việc cấp tín dụng theo một kế hoạch thanh toán đã được lập * Dịch vụ cho vay trong phạm vi hoạt động của tín dụng, dựa trên cam kết cho vay vổn với một số lượng nhất định * Dịch vụ cấp tín dụng tiêu dùng, dịch vụ cho vay được kéo dài cho việc tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ khi mà việc tiêu dùng hàng hóa thường được sừ dụng như là một hình thức ký quỳ |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cấp 1** | **cấp 2** | **Cấp 3** | **Cấp 4** | **Cấp 5** | **Cấp 6** | **Cấp 7** | **Tên sản phẩm** | **Nội dung** | **Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
|  |  |  |  |  |  | 6492003 | Dịch vụ cấp tín dụng thế chấp quyền sử dụnẹ đất hoặc nhà để ở, không phải bởi các thể chế tiền tệ | Gồm:   * Dịch vụ cap tín dụng không thông qua các thể chế tiền tệ dùng cho mục đích lấy các quyền sử dụng đất hoặc nhà để ở được sử dụng trong giao dịch * Vay ký quĩ nhà Loại trừ: * Dịch vụ định giá, phân vào nhóm 6820000 |  |
|  |  |  |  |  |  | 6492004 | Dịch vụ cấp tín dụng thế chấp quyền sử dụng đất hoặc nhà không để ờ, không phải bởi các thể chế tiền tệ | Gồm:   * Dịch vụ cấp tín dụng không thông qua các thể chế tiền tệ dùng cho mục đích lấy các quyền sử dụng đất hoặc nhà không để ờ được sử dụng trong giao dịch Nhóm này loại trừ: * Dịch vụ định giá, phân vào nhóm 682 |  |
|  |  |  |  |  |  | 6492005 | Dịch vụ cấp tín dụng phi thế chấp thưoTig mại,  không phải bởi các thể chế tiền tệ | Gồm   * Dịch vụ cho vay không thông qua các thể chế tiền tệ đến các nhà đầu tư và môi giới, liên quan đen các the chế tài chính, chính quyền địa phuong liên kết các trưòng học, chính phủ nước ngoài và các nhà kinh doanh khác * Dịch vụ cho vay đối với cá nhân vì mục đích kinh doanh * Dịch vụ cho vay, dự trữ và các cam kết khác * Dịch vụ đảm bảo và cung cấp thư tín dụng * Dịch vụ chấp thuận thanh toán đưọc thỏa thuận bời một ngân hàng hoặc thể chế tài chính khác để trả một ngân phiếu hoặc một công cụ tín dụng được phát hành bỏi một thể chế khác |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **cấpl** | **cấp 2** | **Cấp 3** | **Cấp 4** | **Cấp 5** | **Cấp 6** | **Cấp 7** | **Tên sản phẩm** | **Nội dung** | **Mâ số HS (áp dụng đối vói hàng hóa tại khâu nhập khẩu)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
|  |  |  |  |  |  | 6492006 | Dịch vụ thẻ tín dụng, không phải bời các thể chế tiền tệ | Gồm:  - Cấp tín dụng không qua các thể chế tiền tệ khi người nắm giữ một thẻ tín dụng sử dụng nó để mua hàng hóa hoặc dịch vụ, không tính đến việc cân đối phải hoàn thành vào cuối thời hạn |  |
|  |  |  |  |  |  | 6492009 | Dịch vụ cấp tín dụng khác, không phải bởi thể chế tiền tệ | Gồm:   * Dịch vụ cấp tín dụng khác không qua các thể chế tiền tệ chưa được phân vào đâu * Dịch vụ tài chính bán hàng |  |
|  |  |  | 6499 | 64990 | 649900 |  | Dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ dịch vụ bảo hiêm và dịch vụ bảo hiểm xã hội) |  |  |
|  |  |  |  |  |  | 6499001 | Dịch vụ ngân hàng đầu tư | Gồm:   * Dịch vụ bảo hiểm chứng khoán * Dịch vụ bảo đảm số lượng phát hành chứng khoán ở một mức giá nhất định từ lúc công ty hoặc chính phủ phát hành và bán lại cho nhà đầu tư * Cam kết bán lượng phát hành chứng khoán nhiều ở mức có thể mà không cần bảo đảm mua toàn bộ lượng đề nghị của nhà đầu tư |  |
|  |  |  |  |  |  | 6499009 | Dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu | Gom dịch vụ tài chính khác chưa đưọc phân vào đâu, như dịch vụ bảo đảm và cam kết - mua hoặc bán chứng khoán hoặc những phát sinh tài chính trong tài khoản riêng của những nhà môi giới chứng khoán... |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cấp 1** | **cấp 2** | **Cấp 3** | **Cấp 4** | **Cấp 5** | **Cấp 6** | **Cấp 7** | **Tên sản phẩm** | **Nội dung** | **Mã số HS (áp dụng đối vói hàng hóa tại khâu nhập khẩu)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
|  | 65 |  |  |  |  |  | Dịch vụ bào hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo hiểm xã hội bất buộc) |  |  |
|  |  | 651 |  |  |  |  | Dịch vụ bảo hiểm |  |  |
|  |  |  | 6511 | 65110 |  |  | Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ |  |  |
|  |  |  |  |  | 651101 |  | Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ trọn đời hoặc theo khoảng thời gian | Gồm: Dịch vụ bảo hiểm cung cấp việc bồi thường rủi ro cho người hưởng lợi tùy theo chính sách bảo hiểm trọn đòi hay theo khoảng thời gian. Chính sách này có thể đon thuần là việc bảo vệ hoặc có thể chỉ là một hình thức tiết kiệm. Chính sách này có thể áp dụng cho cá nhân hoặc một tổ chức. |  |
|  |  |  |  |  |  | 6511011 | Dịch vụ bảo hiểm niên kim |  |  |
|  |  |  |  |  |  | 6511012 | Dịch vụ bảo hiểm tử kỳ |  |  |
|  |  |  |  |  |  | 6511013 | Dịch vụ bào hiểm sinh kỳ |  |  |
|  |  |  |  |  | 651109 | 6511090 | Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ khác | Bảo hiểm hỗn họp, bảo hiểm liên kết đầu tư... |  |
|  |  |  | 6512 | 65120 |  |  | Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ |  |  |
|  |  |  |  |  | 651201 |  | Dịch vụ bảo hiểm tài sản, thiệt hại |  |  |
|  |  |  |  |  |  | 6512011 | Dịch vụ bảo hiểm xe có động cơ |  |  |
|  |  |  |  |  |  | 6512012 | Dịch vụ bảo hiểm tàu thủy, máy bay và phương tiện giao thông khác |  |  |
|  |  |  |  |  |  | 6512019 | Dịch vụ bảo hiểm tài sản và thiệt hại khác |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cấp 1** | **cấp 2** | **Cấp 3** | **Cấp 4** | **Cấp 5** | **cấp 6** | **cáp 7** | **Tên sản phẩm** | **Nội dung** | **Mã số HS (áp dụng đoi vói hàng hóa tại khâu nhập khẩu)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
|  |  |  |  |  | 651202 |  | Dịch vụ bảo hiểm hàng hóa vận chuyển |  |  |
|  |  |  |  |  |  | 6512021 | Dịch vụ bảo hiểm hàng hóa vận chuyển đường bộ |  |  |
|  |  |  |  |  |  | 6512022 | Dịch vụ bảo hiểm hàng hóa vận chuyển đường thủy, hàng không và loại hình vận chuyển khác |  |  |
|  |  |  |  |  |  | 6512029 | Dịch vụ bảo hiểm hàng hóa vận chuyển khác |  |  |
|  |  |  |  |  | 651203 |  | Dịch vụ bảo hiểm nông nghiệp |  |  |
|  |  |  |  |  |  | 6512031 | Dịch vụ bảo hiểm cây trồng |  |  |
|  |  |  |  |  |  | 6512032 | Dịch vụ bảo hiểm vật nuôi |  |  |
|  |  |  |  |  |  | 6512039 | Dịch vụ bảo hiểm nông nghiệp khác |  |  |
|  |  |  |  |  | 651204 | 6512040 | Dịch vụ bảo hiểm xây dựng và lap đặt |  |  |
|  |  |  |  |  | 651205 | 6512050 | Dịch vụ bảo hiểm du lịch |  |  |
|  |  |  |  |  | 651206 | 6512060 | Dịch vụ bảo hiểm tín dụng và bảo lãnh |  |  |
|  |  |  |  |  | 651207 |  | Dịch vụ bảo hiểm trách nhiệm |  |  |
|  |  |  |  |  |  | 6512071 | Dịch vụ bảo hiểm trách nhiệm dân sự |  |  |
|  |  |  |  |  |  | 5612072 | Dịch vụ bảo hiểm trách nhiệm chung |  |  |
|  |  |  |  |  | 651209 | 6512090 | Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ khác | Gồm các dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ khác chưa được phân vào đâu |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cấp 1** | **cấp 2** | **Cấp 3** | **Cấp 4** | **Cấp 5** | **Cấp 6** | **Cấp 7** | **Tên sản phẩm** | **Nội dung** | **Mã số HS (áp dụng đối vói hàng hóa tại khâu nhập khau)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
|  |  |  | 6513 |  |  |  | Dịch vụ bảo hiểm sức khỏe |  |  |
|  |  |  |  | 65131 | 651310 | 6513100 | Dịch vụ bảo hiểm y tế |  |  |
|  |  | - |  | 65139 |  |  | Dịch vụ bảo hiểm sức khỏe khác | Gồm:   * Dịch vụ bảo hiểm cung cấp các chi phí bệnh viện và thuốc men không nằm trong chuông trình của chính phủ và thường là các chi phí chăm sóc sức khỏe khác như thuốc kê đon, úng dụng *y* tế, cấp cứu, điều dưõng tư nhân... * Dịch vụ bảo hiểm nha khoa * Dịch vụ bào hiểm chi trả thưòng kỳ cho ngưòi được bảo hiểm không thể làm việc vì ốm đau |  |
|  |  |  |  |  | 651391 | 6513910 | Bảo hiểm tai nạn | Gồm:   * Dịch vụ bảo hiểm cung cấp việc chi trả định kỳ khi người được bảo hiểm không thể làm việc vì lý do tai nạn * Dịch vụ bảo hiếm cung cấp việc bảo hiểm cho những tai nạn thưong vong, việc chi trả sẽ được thực hiện trong trường họp tai nạn gây ra tử vong hoặc mất đi một hoặc nhiều bộ phận cơ thể (như tay hoặc chân, mắt)   Loại trừ: Dịch vụ bảo hiểm du lịch, được phân vào nhóm 6512050 |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cấp 1** | **cấp 2** | **Cấp 3** | **Cấp 4** | **Cấp 5** | **Cấp 6** | **Cấp 7** | **Tên sản phẩm** | **Nội dung** | **Mã số HS (áp dụng đối vói hàng hóa tại khâu nhập khẩu)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
|  |  |  |  |  | 651399 | 6513990 | Bảo hiểm sức khỏe khác trừ bảo hiểm tai nạn | Gồm:   * Dịch vụ bảo hiểm cung cấp các chi phí bệnh viện và thuốc men không nằm trong chương trình của chính phủ và thường là các chi phí chăm sóc sức khỏe khác như thuốc kê đon, ứng dụng *y* tế, cấp cứu, điều dưõng tư nhân... * Dịch vụ bảo hiểm nha khoa * Dịch vụ bảo hiểm chi trả thường kỳ cho người được bảo hiểm không thể làm việc vì ốm đau |  |
|  |  | 652 | 6520 | 65200 | 652000 | 6520000 | Dịch vụ tái bảo hiểm |  |  |
|  |  | 653 | 6530 | 65300 | 653000 |  | Dịch vụ bào hiểm xã hội |  |  |
|  |  |  |  |  |  | 6530001 | Dịch vụ bảo hiểm xã hội cá nhân | Gồm: Dịch vụ bào hiểm chi theo thòi kỳ đến cá nhân. Có thể là một sự phân phối đon lẻ hoặc hàng loạt; có thể bắt buộc hoặc không bẳt buộc, giá trị có thể được xác định danh nghĩa hoặc theo thị  trưòng; nếu liên quan đến việc làm- có thể hoặc không thể thay đổi việc làm. Thời kỳ mà ngưòi hưỏng lợi được trả có thể được cố định ở mức tối thiểu hoặc tối đa; có hoặc không có trợ cấp cho người còn sống |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cấp 1** | **cấp 2** | **Cấp 3** | **Cấp 4** | **Cấp 5** | **Cấp 6** | **Cấp 7** | **Tên sản phẩm** | **Nội dung** | **Mã số HS (áp dụng đoi vói hàng hóa tại khâu nhập khẩu)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
|  |  |  |  |  |  | 6530002 | Dịch vụ bào hiểm xã hội nhóm | Gồm: Dịch vụ bảo hiểm chi theo thời kỳ đến các thành viên của nhóm. Có thể là một sự phân phối đon lẻ hoặc hàng loạt; có thể bắt buộc hoặc không bắt buộc, giá trị có thể được xác định danh nghĩa hoặc theo thị  trường; nếu liên quan đến việc làm- có thể hoặc không thể thay đổi việc làm. Thời kỳ mà ngưòi hường lọi được ưả có thể được cố định ở mức tối thiểu hoặc tối đa; có hoặc không có trợ cấp cho người còn sống |  |
|  | 66 |  |  |  |  |  | Dịch vụ tài chính khác |  |  |
|  |  | 661 |  |  |  |  | Dịch vụ hỗ trợ dịch vụ tài chính (trừ dịch vụ bảo hiểm và dịch vụ bảo hiểm xã hội) |  |  |
|  |  |  | 6611 | 66110 | 661100 |  | Dịch vụ liên quan đến quàn lý thị trường tài chính |  |  |
|  |  |  |  |  |  | 6611001 | Dịch vụ điều hành thị trường tài chính | Gồm: dịch vụ hành chính bao gồm việc cung cấp mặt bằng và các phưong tiện cần thiết khác cho hoạt động của giao dịch chứng khoán và hàng hóa |  |
|  |  |  |  |  |  | 6611002 | Dịch vụ điều tiết thị trường tài chính | Gồm: dịch vụ điều chinh và kiểm soát thị trưÒTig tài chính và các thành viên trong thị trưòng này |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cấp 1** | **cấp 2** | **Cấp 3** | **Cấp 4** | **Cấp 5** | **cẩp 6** | **Cấp 7** | **Tên sản phẩm** | **Nội dung** | **Mã số HS (áp dụng đối vói hàng hóa tại khâu nhập kỉiầu)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
|  |  |  |  |  |  | 6611009 | Dịch vụ khác liên quan đến quản lý thị trường tài chính | Loại trừ:   * Việc cung cấp tin tức tài chính cho giói truyền thông, được phân vào nhóm 639010; * Dịch vụ bảo hộ chứng khoán, được phân vào nhóm 6619032 |  |
|  |  |  | 6612 | 66120 | 661200 |  | Dịch vụ môi giới họp đồng hàng hóa và chứng khoán |  |  |
|  |  |  |  |  |  | 6612001 | Dịch vụ môi giới chứng khoán | Gồm:   * Dịch vụ môi giới (ngưòi bán và người mua cùng đưa ra một công cụ) cho chứng khoán * Dịch vụ hoạt động như một đại lý bán, cổ phần hoặc các lợi ích khác nằm trong quỹ chung * Dịch vụ bán, phân phối và mua lại ưái phiếu chính phủ * Lựa chọn môi giới |  |
|  |  |  |  |  |  | 6612002 | Dịch vụ môi giới hàng hóa | Gồm:   * Dịch vụ môi giới hàng hóa và hàng hóa trả sau Gồm: cả hàng hóa tài chính trả sau...   Loại trừ:   * Lựa chọn môi giới, được phân vào 6612001 |  |
|  |  |  | 6619 | 66190 |  |  | Dịch vụ hỗ trợ khác cho dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu |  |  |
|  |  |  |  |  | 661901 | 6619010 | Dịch vụ xừ lý và làm rõ các giao dịch chứng khoán | Gồm: Dựa trên máy tính làm rõ và giải quyết các thay đổi của các khoản tiền gửi, tín dụng và giao dịch của chủ sỏ’ hữu chứng khoán |  |
|  |  |  |  |  | 661902 |  | Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến ngân hàng đầu tư |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cấp 1** | **cấp 2** | **Cấp 3** | **Cấp 4** | **Cấp 5** | **Cắp 6** | **Cấp 7** | **Tên sản phẩm** | **Nội dung** | **Mã số HS (áp dụng đối vói hàng hóa tại khâu nhập kliau)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
|  |  |  |  |  |  | 6619021 | Dịch vụ thôn tính và sáp nhập | Gồm: Dịch vụ hưóng dẫn và thưong lưọng trong việc sắp xếp thôn tính và sáp nhập |  |
|  |  |  |  |  |  | 6619022 | Dịch vụ cung cấp vốn công ty và đầu tư vốn mạo hiểm | Gồm:   * Dịch vụ sẳp xếp huy động vốn Gom: tiền gửi, vốn chù sở hữu, vốn đầu tư mạo hiểm * Dịch vụ huy động vốn mạo hiểm |  |
|  |  |  |  |  |  | 6619029 | Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến ngân hàng đầu tư | Loại trừ:   * Dịch vụ công bố giá cổ phiếu thông qua một nhà cung cấp thông tin, được phân vào nhóm 5819219 * Dịch vụ cung cấp tin tức tài chính cho giói truyền thông, đưọc phân vào nhóm 6391001 * Dịch vụ ủy thác và bảo hộ, được phân vào nhóm 661903 * Dịch vụ quản lý danh mục đầu tư, được phân vào nhóm 6630001 |  |
|  |  |  |  |  | 661903 |  | Dịch vụ ùy thác và bảo hộ |  |  |
|  |  |  |  |  |  | 6619031 | Dịch vụ ủy thác | Gồm:   * Dịch vụ quản lý và thực hiện việc đánh giá và ùy thác * Dịch vụ của ngưòi được ủy thác đối vói quỹ đầu tư hoặc quỹ bảo hiểm xã hội * Dịch vụ của ngưòi được ủy thác đối với chứng khoán (dịch vụ hành chính liên quan đến việc phát hành và đãng ký chúng khoán, trả lãi suất và cổ tức) Loại trừ: * Dịch vụ quản lý quỹ được phân vào nhóm 663000 |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cấp 1** | **cấp 2** | **Cấp 3** | **Cấp 4** | **Cấp 5** | **Cấp 6** | **cấp 7** | **Tên sản phẩm** | **Nội dung** | **Mã số HS (áp dụng đổi vói hàng hóa tại khâu nhập khẩu)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
|  |  |  |  |  |  | 6619032 | Dịch vụ bảo hộ | Gồm:   * Việc hướng dẫn, cung cấp dịch vụ bảo vệ hoặc việc tính toán về giá trị thu nhập bao hàm cà tài sản cá nhân và chứng khoán * Dịch vụ bảo vệ * Dịch vụ cất giữ ở nơi an toàn * Dịch vụ bảo hộ chứng khoán * Dịch vụ chứng thực kiểm toán ưên cơ sở tôn trọng chúmg khoán của khách |  |
|  |  |  |  |  | 661904 |  | Dịch vụ hỗ trợ khác cho dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu |  |  |
|  |  |  |  |  |  | 6619041 | Dịch vụ tư vấn tài chính | Gồm:   * Dịch vụ tư vấn tài chính * Dịch vụ phân tích và thu thập thông tin thị trường   Loại trừ:   * Dịch vụ thôn tính và sát nhập, được phân vào nhóm 6619021 * Dịch vụ huy động tài chính và vốn mạo hiểm, được phân vào nhóm 6619022 * Dịch vụ ủy thác và bảo hộ, được phân vào nhóm 661903 * Dịch vụ tư vấn bảo hiểm và bào hiểm xã hội, được phân vào nhóm 6629009 * Dịch vụ quản lý quỹ đầu tư, được phân vào nhóm 6630001 * Dịch vụ tư vấn các vấn đề về thuế, đưọ'c phân vào nhóm 692003 * Dịch vụ tư vấn quản lý tài chính (ùừ thuế kinh doanh), được phân vào nhóm 7020021 |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cấp 1** | **cấp 2** | **Cấp 3** | **Cấp 4** | **Cấp 5** | **Cấp 6** | **Cấp 7** | **Tên sản phẩm** | **Nội dung** | **Mã số HS (áp dụng đối vói hàng hóa tại khâu nhập khẩu)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
|  |  |  |  |  |  | 6619042 | Dịch vụ hối đoái | Gồm:  - Dịch vụ hối đoái cung cấp bởi đon vị kinh doanh ngoại hối |  |
|  |  |  |  |  |  | 6619043 | Dịch vụ xử lý và thanh toán bù trừ các giao dịch tài chính | Gồm:   * Dịch vụ xử lý các giao dịch tài chính như việc xác minh các cân đối tài chính, cấp phép cho các giao dịch, chuyển tiền đến/từ các tài khoản của ngưòi giao dịch, khai báo vói ngân hàng (hoặc nhà phát hành thẻ tín dụng) về các giao dịch cá nhân và cung cấp các bảng tóm tắt hàng ngày... Loại trừ: * Dịch vụ xử lý giao dịch chứng khoán, được phân vào nhóm 6619010 |  |
|  |  |  |  |  |  | 6619049 | Dịch vụ hỗ trọ’ khác cho dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu | Gồm:   * Dịch vụ môi giói nợ và thế chấp Loại trừ * Dịch vụ đóng gói tiền giấy và tiền xu, được phân vào nhóm 8292000 |  |
|  |  | 662 |  |  |  |  | Dịch vụ hồ trọ bảo hiểm và bảọ hiểm xà hội |  |  |
|  |  |  | 6621 | 66210 | 662100 | 6621000 | Dịch vụ đánh giá rủi ro và thiệt hại | Gồm:   * Dịch vụ điều tra về những bồi thường bảo hiểm, xác định lượng mất hoặc hư hỏng theo như quy định của bảo hiểm và các điều khoản thương lượng * Dịch vụ kiểm tra các bồi thường mà đã đưọc kiểm tra hoặc được phép chi trả |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cấp 1** | **cấp 2** | **Cấp 3** | **Cấp 4** | **Cấp 5** | **Cấp 6** | **Cấp 7** | **Tên sản phẩm** | **Nội dung** | **Mã số HS (áp dụng đối vói hàng hóa tại Idiáu nhập khầu)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
|  |  |  | 6622 | 66220 | 662200 | 6622000 | Dịch vụ của đại lý và môi giới bảo hiểm | Gồm:  - Dịch vụ bán, thương lưựng hoặc thu hút các chính sách bảo hiểm hàng năm và tái bảo hiểm |  |
|  |  |  | 6629 | 66290 | 662900 |  | Dịch vụ hỗ trự khác cho bảo hiểm và bảo hiểm xã hội |  |  |
|  |  |  |  |  |  | 6629001 | Dịch vụ thống kê bảo hiểm | Gồm:  - Dịch vụ tính toán rủi ro bảo hiểm và phí bảo hiểm |  |
|  |  |  |  |  |  | 6629009 | Dịch vụ hỗ trợ khác cho bảo hiểm và bảo hiểm xã hội chưa được phân vào đâu | Gồm:   * Dịch vụ hành chính của bảo hiểm và bảo hiểm xã hội * Dịch vụ tiết kiệm hành chính * Dịch vụ tư vấn bảo hiểm và bảo hiểm xã hội |  |
|  |  | 663 | 6630 | 66300 | 663000 |  | Dịch vụ quàn lý quỹ |  |  |
|  |  |  |  |  |  | 6630001 | Dịch vụ quản lý danh mục đầu tư (loại trừ quĩ BHXH) | Gồm:   * Ọuàn lý tài sàn danh mục đầu tư của cá nhân, của các công ty..., trên cơ sờ phí hoặc họp đồng, trừ quỹ bảo hiểm xã hội. Nhà quản lý ra quyết định đầu tư mua hoặc bán. Ví dụ của quản lý danh mục đầu tư là các danh mục chung, các quỳ đầu tư khác hoặc ủy thác.   Loại trừ:   * Việc mua hoặc bán chứng khoán trên cơ sở phí giao dịch, được phân vào nhóm 6612001 * Dịch vụ tư vấn về kế hoạch tài chính cá nhân không liên quan đến việc ra quyết định thay mặt khách hàng, được phân vào nhóm 6619041 |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cấp 1** | **Cấp 2** | **Cấp 3** | **Cấp 4** | **Cấp 5** | **Cấp 6** | **Cấp 7** | **Tên sản phẩm** | **Nội dung** | **Mã số HS (áp dụng đoi vói hàng hóa tại khâu nhập khẩu)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
|  |  |  |  |  |  | 6630002 | Dịch vụ quàn lý quĩ bảo hiểm xã hội |  |  |
| **L** |  |  |  |  |  |  | **DỊCH VỤ KINH**  **DÒANH BÁT**  **ĐỘNG SẢN** |  |  |
|  | 68 |  |  |  |  |  | Dịch vụ kinh doanh bất động sản |  |  |
|  |  | 681 | 6810 |  |  |  | Dịch vụ kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chù sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê |  |  |
|  |  |  |  | 68101 |  |  | Dịch vụ mua, bán nhà ờ và quyền sù dụng đất ở |  |  |
|  |  |  |  |  | 681011 | 6810110 | Dịch vụ mua, bán nhà ở (chung cư, không gắn với quyền sử dụng đất đề ở) |  |  |
|  |  |  |  |  | 681012 | 6810120 | Dịch vụ mua, bán nhà ở gắn với quyền sử dụng đất ở |  |  |
|  |  |  |  |  | 681013 | 6810130 | Dịch vụ mua, bán quyền sử dụng đất trống để ờ | Gồm:   * Dịch vụ bán và mua đất trống để ở trong trưòng hợp việc mua bán được xem là giao dịch cổ phiếu bời người bán. Đất trống để ở này có thể gồm: nhiều lô đất nhỏ. * Bất động sàn phân lô theo cách rút thăm   Loại trừ:   * Chia nhỏ hoặc cải tạo đất, được phân vào nhóm 4290024 |  |
|  |  |  |  | 68102 |  |  | Dịch vụ mua, bán nhà và quyền sử dụng đất không để ở |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cấp 1** | **cấp 2** | **Cấp 3** | **Cấp 4** | **Cấp 5** | **Cấp 6** | **Cấp 7** | **Tên sản phâm** | **Nội dung** | **Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khấu nhập khẩu)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
|  |  |  |  |  | 681021 | 6810210 | Dịch vụ mua, bán nhà gắn với QSD đất không để ở | Gồm:   * Dịch vụ bán và mua nhà và đất không để ờ trong trường họp việc mua bán được xem là giao dịch cổ phiếu bời người bán, không phải là bán tài sản cố định. Ví dụ về bất động sản không để ờ: * Nhà máy, vàn phòng, nhà kho * Nhà hát, các tòa nhà đa mục đích không phải để ở * Bất động sản nông lâm nghiệp * Bất động sản tưong tự   Nhỏm này loại trừ:   * Xây bất động sản không để ở để bán, đưọc phân vào nhóm 4100012 |  |
|  |  |  |  |  | 681022 | 6810220 | Dịch vụ bán và mua quyền sử dụng đất trống không để ở | Gồm:  Dịch vụ bán và mua quyền sử dụng đất trống không để ờ mà việc bán được xem là giao dịch cổ phiếu của người bán. Đất trống này có thể Gồm: đất phân lô Bất động sản chia lô, không có cải tạo đất  Loại trừ:  Cải tạo đất, được phân vào nhóm 431201 |  |
|  |  |  |  | 68103 |  |  | Dịch vụ cho thuê, điều hành, quàn lý nhà và đất ở |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cấp 1** | **cấp 2** | **Cấp 3** | **Cấp 4** | **Cấp 5** | **Cấp 6** | **Cấp 7** | **Tên sản phẩm** | **Nội dung** | **Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập klìâu)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
|  |  |  |  |  | 681031 | 6810310 | Dịch vụ cho thuê nhà và đất ờ | Gồm:   * Dịch vụ cho thuê 2>ất động sản để ờ JỞÌ người chủ sở lữu hoặc nguôi thuê theo họp đồng cho nguôi khác thuê: * Nhà riêng, căn hộ * Nhà sừ dụng đa mục đích chủ yếu để ờ * Không gian được sở hữu theo thời gian   Loại trừ:   * Dịch vụ nhà ở được cung cấp bỏi khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ, ký túc xá, được phân vào nhóm 55 |  |
|  |  |  |  |  | 681032 | 6810320 | Dịch vụ điều hành nhà và đất ở |  |  |
|  |  |  |  |  | 681033 | 6810330 | Dịch vụ quản lý nhà và đất ở |  |  |
|  |  |  |  | 68104 |  |  | Dịch vụ cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ờ |  |  |
|  |  |  |  |  | 681041 | 6810410 | Dịch vụ cho thuê nhà và quyền sử dụng đất không để ở |  |  |
|  |  |  |  |  | 681042 | 6810420 | Dịch vụ điều hành nhà và đất không để ở |  |  |
|  |  |  |  |  | 681043 | 6810430 | Dịch vụ quản lý nhà và đất không để ở |  |  |
|  |  |  |  | 68109 |  |  | Dịch vụ kinh doanh bất động sản khác |  |  |
|  |  |  |  |  | 681091 |  | Dịch vụ đại lý bất động sản trên co sở phí hoặc họp đồng |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cấp 1** | **cấp 2** | **Cấp 3** | **Cấp 4** | **Cấp 5** | **Cấp 6** | **Cấp 7** | **Tên sản phẩm** | **Nội dung** | **Mã số HS (áp dụng đối vói hàng hóa tại khâu nhập khẩu )** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
|  |  |  |  |  |  | 6810911 | Dịch vụ bán nhà kết hợp vói quyền sử dụng đất để ờ trên cơ sở phí hoặc hợp đồng trừ bất động sản chủ sở hữu sử dụng theo thời gian | Gồm:   * Dịch vụ của các công ty bất động sản hoặc môi giới nhà liên quan đến bán nhà, căn hộ và các bất động sản để ở khác hoặc các dịch vụ trung gian tương tự liên quan đến mua, bán hoặc cho thuê nhà không để ở Gồm: cả quyền sử dụng đất, trên cơ sỏ- phí hoặc họp đồng Loại trừ; * Dịch vụ bán nhà chủ sở hữu sử dụng theo thời gian được phân vào nhóm 6810912 |  |
|  |  |  |  |  |  | 6810912 | Dịch vụ bán nhà và quyền sử dụng đất sử dụng theo thời gian trên cơ sở phí hoặc hợp đồng | Gồm:  - Dịch vụ của các công ty bất động sản hoặc môi giới nhà liên quan đen bán nhà và quyền sử dụng đất theo thời gian |  |
|  |  |  |  |  |  | 6810913 | Dịch vụ bán quyền sử dụng đất để ở trên cơ sở phí hoặc họp đồng | Gồm:  - Dịch vụ của các công ty bất động sản hoặc môi giói nhà liên quan đến bán quyền sử đụng đất để ở, và các dịch vụ tuông tự liên quan đến mua, bán hoặc cho thuê, trên cơ sờ phí hoặc họp đồng |  |
|  |  |  |  |  |  | 6810914 | Dịch vụ bán nhà và kết họp với đất không đe ờ trên cơ sở phí hoặc họp đồng | Gồm:  - Dịch vụ của các công ty bất động sản hoặc môi giới nhà liên quan đen nhà và đất không để ở như nhà máy, cửa hàng... và các dịch vụ trung gian tương tự liên quan đến mua, bán và cho thuê đất và nhà không để ở, trên cơ sở phí hoặc họp đồng. |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cấp 1** | **cấp 2** | **cáp 3** | **Cấp 4** | **Cấp 5** | **Cấp 6** | **Cấp 7** | **Tên sản phẩm** | **Nội dung** | **Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
|  |  |  |  |  |  | 6810915 | Dịch vụ bán quyền sử dụng đất trống không để ở trên cơ sờ phí hoặc họp đồng | Gồm:  - Dịch vụ của các công ty bất động sản và môi giới nhà liên quan đến bán quyền sử dụng đất ưống không để ở, và các dịch vụ trung gian tưong tự liên quan đến mua, bán và cho thuê, trên cơ sở phí hoặc họp đồng |  |
|  |  |  |  |  | 681092 |  | Dịch vụ quàn lý bất động sàn trên cơ sở phí hoặc họp đồng |  |  |
|  |  |  |  |  |  | 6810921 | Dịch vụ quản lý bất động sàn để ở trên cơ sở phí hoặc họp đồng | Gồm:   * Dịch vụ quản lý liên quan đen nhà và bất động sàn để ở khác, trên cơ sờ phí hoặc họp đồng * Dịch vụ quản lý liên quan đến nhà chung cư đa chức năng (hoặc nhà đa mục đích mà mục đích chính là để ỏ') * Dịch vụ quản lý liên quan đến nhà di động * Dịch vụ tập trung cho thuê * Dịch vụ quản lý liên quan đến nhà ở trong cổ phần liên kết |  |
|  |  |  |  |  |  | 6810922 | Dịch vụ quản lý bất động sản theo thòi gian trên cơ sở phí hoặc họp đồng |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cấp 1** | **cấp 2** | **Cấp 3** | **Cấp 4** | **Cấp 5** | **Cấp 6** | **cấp 7** | **Tên sản phẩm** | **Nội dung** | **Mâ số HS (áp dụng đối vói hàng hóa tại khâu nhập khẩu)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
|  |  |  |  |  |  | 6810923 | Dịch vụ quản lý bất động sản không để ở trên cơ sở phí hoặc hợp đồng | Gồm:   * Dịch vụ quản lý liên quan đến bất động sản công nghiệp và thương mại, nhà sừ dụng đa mục đích mà mục đích chù yếu không phải để ờ. * Dịch vụ quản lý liên quan đến bất động sản trong nông lâm nghiệp và tưong tự   Loại trừ:   * Dịch vụ cung cap các phương tiện (dịch vụ kết họp như vệ sinh bên trong tòa nhà, duy trì và sửa chữa những lỗi nhỏ, thu gom rác thải, bảo vệ) được phân vào nhóm 8110000 * Quàn lý các cơ sở vật chất như căn cứ quân sự, nhà tù, và các cơ sở khác (trừ quản lý thiết bị máy tính), được phân vào nhóm 8110000 * Dịch vụ quàn lý các phưong tiện thể thao và thể thao giải trí, được phân vào nhóm 9311000 * Dịch vụ quàn lý khác |  |
|  |  | 682 | 6820 |  |  |  | Dịch vụ tư vấn. môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất |  |  |
|  |  |  |  | 68201 | 682010 |  | Dịch vụ tư vấn, môi giới bất động sản, quyền sử dụng đất |  |  |
|  |  |  |  |  |  | 6820101 | Dịch vụ tư vấn bất động sản |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cấp 1** | **cấp 2** | **Cấp 3** | **Cấp 4** | **Cấp 5** | **Cấp 6** | **Cấp 7** | **Tên sản phẩm** | **Nội dung** | **Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khâu)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
|  |  |  |  |  |  | 6820102 | Dịch vụ môi giói bất động sàn |  |  |
|  |  |  |  |  |  | 6820103 | Dịch vụ đánh giá bất động sản trên cơ sở phí hoặc hợp đồng |  |  |
|  |  |  |  |  |  | 6820104 | Dịch vụ thu phí giao dịch bất động sản khác | Sàn giao dịch |  |
|  |  |  |  | 68202 | 682020 | 6820200 | Dịch vụ đấu giá bất động sản, quyền sử dụng đất |  |  |

*Ghi chú:*

* Phụ lục Danh mục hàng hóa, dịch vụ không được giàm thuế giá trị gia tăng này là một phần của Phụ lục Danh mục và nội dung hệ thống ngành sắn phẩm Việt Nam ban hanh kèm theo Quyet định số 43/2018/QD-TTg ngày 01 tháng 11 năm 2018 của Thu tướng Chính phủ về ban hành Hệ thống ngành sàn phẩm Việt Nam
* Mã số HS ở cột (10) chỉ để tra cứu. Việc xác định mã số HS đối với hàng hoá thực tế nhập khẩu thực hiện theo quy định về phân loại hàng hoá tại Luật Hài quan và các văn bàn quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành Luật Hải quan.

Các dòng hàng có ký hiệu (\*) ở cột (10), thực hiện khai báo mã số HS theo thực tế hàng hóa nhập khẩu.